



HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

SỔ TAY CÔNG AN XÃ



NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA



NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

SỔ TAY
CÔNG AN XÃ

HỘI ĐỒNG CHI ĐẠO XUẤT BẢN

Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN THẾ KỶ

Phó Chủ tịch Hội đồng

TS. NGUYỄN DUY HÙNG

Thành viên

TS. NGUYỄN AN TIÊM

TS. KHUẤT DUY KIM HẢI

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

SỔ TAY CÔNG AN XÃ

NHÀ XUẤT BẢN
CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

NHÀ XUẤT BẢN
CÔNG AN NHÂN DÂN

HÀ NỘI - 2011

BIÊN SOẠN:

**BAN BIÊN TẬP SÁCH CHÍNH TRỊ - NGHIỆP VỤ
NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN**

CHÚ DẪN CỦA NHÀ XUẤT BẢN

Trong lĩnh vực công tác quản lý hành chính về trật tự xã hội thì Công an xã là một trong những lực lượng cơ bản chiến lược của ngành Công an, được bố trí tại xã, thị trấn - Thừa hành pháp luật, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về an ninh, trật tự theo nhiệm vụ được giao; trực tiếp tham mưu, phối hợp với các đơn vị nghiệp vụ trong ngành, với các cơ quan, đoàn thể, tổ chức xã hội, v.v., tiến hành các biện pháp phòng chống tội phạm, các hành vi vi phạm pháp luật, góp phần bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở. Trong tình hình hội nhập quốc tế, mở cửa và đô thị hoá, nhiệm vụ của Công an xã ngày càng nặng nề, phức tạp. Các loại tội phạm, các tệ nạn xã hội đều đã có mặt ở nông thôn. Vì vậy, đòi hỏi Công an xã phải nắm chắc chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình đã được pháp luật quy định để thực hiện đúng pháp luật. Đồng thời, phải tu dưỡng rèn luyện phẩm chất đạo đức, học tập nâng cao năng lực nghiệp vụ để làm tốt hơn nữa công tác phòng ngừa, đấu tranh với các loại tội phạm và tệ nạn xã hội, bảo vệ tốt an ninh, trật tự, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, xứng đáng với sự tin tưởng của nhân dân.

Để giúp cho lực lượng Công an xã có tài liệu nghiên cứu, vận dụng thực hiện hiệu quả và phát huy tốt chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình trong công tác, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật phối hợp với Nhà xuất bản Công an nhân dân xuất bản cuốn sách ***Sổ tay Công an xã***. Quá trình biên soạn được chọn lọc các nguồn tài liệu đảm bảo sát với yêu cầu và tình hình thực tiễn công tác của lực lượng Công an xã. Tuy nhiên, do những yếu tố chủ quan và khách quan nên nội dung cuốn sách vẫn còn có thiếu sót, hạn chế. Rất mong được sự góp ý của các đồng chí và bạn đọc.

Xin giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

Tháng 4 năm 2012

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

PHẦN I

CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG AN XÃ TRONG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT Ở CƠ SỞ

I. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CÔNG AN XÃ

Công an xã là lực lượng nòng cốt bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở, được hình thành và hoạt động liên tục ngay từ những ngày đầu của chính quyền cách mạng. Sự ra đời và phát triển của lực lượng Công an xã gắn liền với việc xây dựng, củng cố và giữ vững chính quyền cách mạng, đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội ở cơ sở và đóng góp một phần vào thắng lợi chung của cách mạng Việt Nam.

1. Vị trí của Công an xã

- Công an xã, Công an thị trấn thuộc Ủy ban nhân dân xã, thị trấn ở những nơi không bố trí lực lượng công an chính quy (sau đây gọi chung là công an xã).

- Là lực lượng vũ trang bán chuyên trách, là

công cụ trọng yếu của Đảng và Nhà nước ở xã, thị trấn để đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

- Chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân xã và sự chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên.

2. Chức năng của Công an xã

- Tham mưu cho cấp ủy Đảng và Ủy ban nhân dân xã về công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở xã theo các thời kỳ. Giúp Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã đề ra chủ trương, kế hoạch, biện pháp cụ thể để giải quyết những vấn đề về an ninh, trật tự an toàn xã hội ở xã.

- Làm nòng cốt xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc.

- Thực hiện các biện pháp công tác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật nhằm bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trên địa bàn xã.

3. Nhiệm vụ của Công an xã

3.1. Nắm vững tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên về những chủ trương, kế hoạch, biện pháp

bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và tổ chức thực hiện những chủ trương, kế hoạch, biện pháp đó

Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà Công an xã phải nắm vững bao gồm những vấn đề chủ yếu sau đây:

- Tình hình hoạt động của các đối tượng có tiền án, tiền sự, đối tượng phải chấp hành các quyết định của Tòa án: quản chế, cải tạo không giam giữ, bị phạt tù cho hưởng án treo và đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác (quản chế hành chính; giáo dục tại xã, phường, thị trấn); các biểu hiện và hành vi tham nhũng, tiêu cực, các hiện tượng tụ tập gây rối trật tự công cộng, khiêu khích đông người, chia rẽ mất đoàn kết trong nhân dân, lôi kéo, kích động quần chúng chống lại đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; các vụ việc về chính trị, hình sự, kinh tế, các tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác xảy ra trên địa bàn xã;

- Tình hình an ninh, trật tự xảy ra trong các cơ quan, trường học, tổ chức, đoàn thể ở cơ sở và trong quần chúng nhân dân cũng như những tình hình khác có liên quan đến công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Kịp thời phát hiện và nắm được sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước để báo cáo, đề xuất biện pháp khắc phục;

- Tình hình biến động dân số và những người ở

địa phương khác đến cư trú, làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã. Đặc biệt, đối với những xã biên giới, hải đảo, bờ biển, cần nắm vững tình hình xâm nhập, hoạt động và cư trú trái phép của người nước ngoài trên địa bàn xã.

Tin tức thu nhận được đều phải được thẩm tra, xác minh và đánh giá, phân loại, tùy theo tính chất, mức độ của từng thông tin mà đề ra kế hoạch, biện pháp giải quyết phù hợp. Những thông tin quan trọng phải báo cáo Ủy ban nhân dân xã và Công an cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Các vụ việc, tin tức thu nhận được có liên quan đến an ninh, trật tự đều phải lưu vào hồ sơ của Công an xã theo đúng quy định và hướng dẫn của Công an cấp trên.

3.2. Làm nòng cốt trong việc xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, phối hợp với các cơ quan, đoàn thể tuyên truyền, phổ biến pháp luật nhằm nâng cao ý thức cảnh giác cho nhân dân; hướng dẫn các tổ chức quần chúng làm công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã

Phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc là một trong những phong trào cách mạng rộng lớn và là một trong những biện pháp quan trọng của công tác công an; Công an xã phải thực sự là lực lượng nòng cốt của phong trào; căn cứ vào tình hình thực tế của địa phương, thường xuyên đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã về nội dung, hình thức, biện pháp phát động, duy trì và

đẩy mạnh phong trào; kết hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể kịp thời giải quyết những yêu cầu, nguyện vọng chính đáng của quần chúng nhân dân; tổ chức hướng dẫn nhân dân chấp hành nghiêm chỉnh đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Công an xã phải chăm lo xây dựng, củng cố và đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, giúp các tổ chức này hoạt động tích cực, đem lại hiệu quả cao và trở thành hạt nhân thúc đẩy phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn xã.

3.3. Thực hiện các biện pháp công tác nghiệp vụ để phòng ngừa và đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan Công an cấp trên

Công an xã phải nắm vững pháp luật và thực hiện nghiêm chỉnh sự hướng dẫn nghiệp vụ của Công an cấp trên, đồng thời phải phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể và các tổ chức quần chúng nhằm:

- Xây dựng các cơ sở quần chúng tích cực để nắm vững tình hình an ninh, trật tự, phát hiện và theo dõi những hiện tượng nghi vấn, những người có biểu hiện vi phạm pháp luật để kịp thời ngăn chặn và đấu tranh có hiệu quả.

- Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và đấu tranh, xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật, các tệ nạn xã hội; kịp thời phát hiện và tham gia giải quyết

tốt các mâu thuẫn mới nảy sinh trong quần chúng nhân dân, các hiện tượng tiêu cực dễ phát sinh tội phạm.

- Tiến hành các biện pháp giáo dục, ngăn ngừa và xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Công an cấp trên.

- Phát động phong trào quần chúng tích cực tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác, khai thác, thu thập và sử dụng các nguồn thông tin để phục vụ kịp thời và đấu tranh có hiệu quả với các hành vi vi phạm đó.

- Chủ động đề xuất với cấp ủy Đảng và Ủy ban nhân dân xã về nội dung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật, tinh thần cảnh giác phòng ngừa, đấu tranh chống tội phạm và các tệ nạn xã hội trên địa bàn xã.

3.4. Thực hiện các quy định về phòng cháy, chữa cháy, giữ gìn trật tự công cộng và trật tự an toàn giao thông, quản lý vũ khí, vật liệu nổ, chất dễ cháy; quản lý hộ khẩu; kiểm tra việc thực hiện các quy định về an ninh, trật tự trên địa bàn xã theo thẩm quyền được phân cấp

Để thực hiện tốt nhiệm vụ nêu trên, Công an xã phải nắm vững và tổ chức thực hiện đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Công an cấp trên về các mặt công tác sau đây:

- Đối với công tác phòng cháy, chữa cháy: Phải thường xuyên tổ chức kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn mọi tổ chức và cá nhân trên địa bàn xã chấp

hành đúng các quy định của pháp luật và hướng dẫn của Công an cấp trên về việc thực hiện các biện pháp phòng cháy, chữa cháy, xây dựng lực lượng quần chúng làm công tác phòng cháy, chữa cháy tại chỗ ở các khu vực dân cư, cơ quan, xí nghiệp; có kế hoạch, phương án chủ động đối phó kịp thời khi cháy, nổ xảy ra nhằm hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do cháy, nổ gây ra.

- Đối với công tác quản lý vũ khí, vật liệu nổ, chất dễ cháy: Công an xã cần có kế hoạch hướng dẫn, kiểm tra đảm bảo cho các đối tượng được phép sử dụng chấp hành đúng các quy định của Nhà nước, tránh xảy ra tai nạn. Kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý những trường hợp buôn bán, tàng trữ, sử dụng trái phép vũ khí, vật liệu nổ, chất dễ cháy hoặc những trường hợp bảo quản, sử dụng không đúng quy định của Nhà nước và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên.

- Đối với nhiệm vụ giữ gìn trật tự công cộng: Cần có kế hoạch tuyên truyền, phổ biến pháp luật, giúp mọi người hiểu biết và tôn trọng pháp luật cũng như các quy tắc chung của cuộc sống, nhằm giữ gìn trật tự công cộng. Khi có hiện tượng tụ tập đông người, gây rối trật tự công cộng hoặc những vụ việc phức tạp, cần có biện pháp giải quyết phù hợp như: thuyết phục, yêu cầu giải tán, ngăn chặn các hành vi quá khích, v.v., trường hợp nghiêm trọng thì phải báo cáo ngay với Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên để có sự chỉ đạo giải quyết kịp thời.

Chủ động phối hợp với lực lượng dân quân, tự vệ và các lực lượng quần chúng tuần tra, canh gác, bảo vệ các mục tiêu trọng điểm về chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo vệ tính mạng và tài sản hợp pháp của tổ chức và cá nhân trên địa bàn xã.

- Đối với công tác giữ gìn trật tự an toàn giao thông: Cần có kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về trật tự an toàn giao thông, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các trường hợp vi phạm như: họp chợ dưới lòng đường, lấn chiếm lòng đường, vỉa hè, ném đất, đá lên tàu, xe, v.v., và các hành vi vi phạm khác, nhằm đảm bảo an toàn giao thông trên các tuyến đường chạy qua địa phận xã (bao gồm đường bộ, đường sắt, đường thủy); phối hợp với các tổ chức, cơ quan, trường học giáo dục mọi người có ý thức chấp hành tốt các quy định pháp luật về giao thông nhằm hạn chế đến mức thấp nhất tai nạn xảy ra.

Nghiêm cấm việc tự ý đặt ra các quy định riêng của địa phương trái với quy định của Nhà nước về trật tự an toàn giao thông để thu lệ phí hoặc gây cản trở, khó khăn cho người và phương tiện giao thông đi qua địa bàn xã.

- Đối với công tác quản lý hộ khẩu, cần có kế hoạch cụ thể nhằm kiểm tra, nắm vững tình hình biến động của nhân khẩu, hộ khẩu trong địa bàn xã, tình hình khai báo tạm trú, tạm vắng, đặc biệt là tình hình di biến động của đối tượng có

tiền án, tiền sự, nhằm phục vụ tốt cho công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm và phục vụ cho các biện pháp nghiệp vụ khác của công tác công an; đồng thời phải nắm vững tình hình cư trú, đi lại của người nước ngoài, người lạ mặt đến trên địa bàn xã nhằm kịp thời phát hiện những biểu hiện nghi vấn hoặc những hoạt động bất hợp pháp để có biện pháp chủ động phòng ngừa, xử lý kịp thời theo sự chỉ đạo và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên.

3.5. Lập hồ sơ những người có hành vi vi phạm pháp luật thuộc diện cần áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định. Tổ chức các biện pháp quản lý, giáo dục đối tượng trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật

- Để đảm bảo xử lý đúng người, đúng đối tượng, đúng pháp luật, đối với những trường hợp cần áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác, Công an xã phải nắm vững các quy định của pháp luật nói chung, đặc biệt là các quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2008 và Nghị định số 76/2003/NĐ-CP ngày 27-6-2003 của Chính phủ quy định và hướng dẫn cụ thể việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; Nghị định số 125/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2003/NĐ-CP ngày 27-6-2003 quy định và hướng dẫn việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục; Thông tư số 23/2009/TT-BCA

ngày 22-4-2009 của Bộ Công an (V19) hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 76/2003/NĐ-CP ngày 27-6-2003 quy định và hướng dẫn cụ thể việc áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục và Nghị định số 125/2008/NĐ-CP ngày 11-12-2008 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 76/2003/NĐ-CP; Nghị định số 142/2003/NĐ-CP ngày 24-11-2003 của Chính phủ quy định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng; Nghị định số 66/2009/NĐ-CP ngày 01-8-2009 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 42/2003/NĐ-CP ngày 24-11-2003 của Chính phủ quy định việc áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng; Thông tư số 19/2011/TT-BCA ngày 20-4-2011 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào trường giáo dưỡng; Nghị định số 163/2003/NĐ-CP ngày 19-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; Thông tư số 22/2004/TT-BCA (V19) ngày 15-12-2004 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 163/2003/NĐ-CP ngày 19-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

- Về nhiệm vụ quản lý, giáo dục đối tượng: Công an xã phải có kế hoạch quản lý, giáo dục, nắm vững di biến động và quá trình cải tạo, chấp hành chính sách, pháp luật của các đối tượng chính trị, hình sự được phân cấp quản lý, các đối

tượng có tiền án, tiền sự, đối tượng đã chấp hành xong các biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, các đối tượng bị áp dụng biện pháp quản chế hành chính, quản chế hình sự, cải tạo không giam giữ, bị phạt tù cho hưởng án treo đang cư trú tại địa bàn xã; phối hợp chặt chẽ với nhà trường, đoàn thanh niên và các tổ chức quần chúng thực hiện tốt công tác quản lý, giáo dục thanh thiếu niên hư.

3.6. Tổ chức bảo vệ hiện trường, cấp cứu nạn nhân; bắt người phạm tội quả tang, tổ chức bắt người có lệnh truy nã, người có lệnh truy bắt hành chính đang lẩn trốn trong địa bàn xã; tiếp nhận và dẫn giải người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên

Khi xảy ra tai nạn nghiêm trọng hoặc những vụ việc có dấu hiệu của tội phạm, Công an xã phải tổ chức bảo vệ hiện trường, bắt giữ người phạm tội quả tang, đồng thời phải bằng biện pháp nhanh nhất báo cáo lên cơ quan Công an cấp trên. Trường hợp có người bị thương phải tổ chức ngay việc cấp cứu nạn nhân, lấy sinh cung (lời khai của nạn nhân khi hấp hối).

Trường hợp bắt người phạm tội quả tang, người có lệnh truy nã, người có lệnh truy bắt hành chính thì khi bắt được (hoặc khi tiếp nhận người bị bắt) đều phải lập biên bản (có chữ ký của người bị bắt và người làm chứng) và giải ngay lên Công an cấp trên; trường hợp bắt ban đêm hoặc ở xa mà không thể giải ngay lên cơ quan Công an cấp trên được

thì phải tổ chức giữ người bị bắt tại trụ sở Công an xã hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân xã và phải bố trí người canh gác, không để người bị bắt bỏ trốn hoặc tự sát.

Trường hợp gặp khó khăn, vượt quá khả năng của Công an xã trong việc tổ chức truy bắt người phạm tội quả tang, người có lệnh truy nã, người có lệnh truy bắt hành chính thì Công an xã phải báo cáo ngay lên cơ quan Công an cấp trên, đơn vị Công an gần nhất để có sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời.

Đối với các đối tượng phạm tội giết người, cướp của, côn đồ hung hãn hoặc các đối tượng phạm tội đặc biệt nghiêm trọng thì được khóa tay và bằng mọi cách phải giải ngay lên cơ quan Công an cấp trên.

Trường hợp người bị bắt có hành động chống đối thì được phép sử dụng các biện pháp phòng vệ chính đáng theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm việc bắt giữ người trái pháp luật, việc truy bức, nhục hình, đánh đập hoặc các hành vi khác xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự và nhân phẩm của người bị bắt dưới mọi hình thức.

3.7. Xây dựng lực lượng Công an xã thực sự trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và nghiệp vụ. Đẩy mạnh phong trào thi đua “Vì an ninh Tổ quốc” theo tiêu chuẩn và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên

- Về chính trị, tư tưởng: Đội ngũ Công an xã phải tuyệt đối trung thành với Đảng Cộng sản

Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, gương mẫu chấp hành các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, luôn luôn giữ gìn phẩm chất, đạo đức và có ý chí khắc phục khó khăn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

- Về tổ chức: Công an xã phải được xây dựng, củng cố bộ máy gọn nhẹ, có hiệu quả công tác và chiến đấu cao, đảm bảo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên, đáp ứng được yêu cầu thực tế của việc đảm bảo an ninh, trật tự ở địa phương; phải thường xuyên duy trì sinh hoạt đều đặn, làm tốt công tác phê bình và tự phê bình, phát huy ưu điểm, khắc phục khuyết điểm để xây dựng lực lượng Công an xã ngày càng vững mạnh.

- Về nghiệp vụ: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên phải nắm vững quyền hạn, nhiệm vụ của Công an xã nói chung và chức trách của từng người nói riêng nhằm tổ chức thực hiện tốt các mặt công tác, các nhiệm vụ được giao; phải hiểu biết các biện pháp nghiệp vụ và pháp luật có liên quan trực tiếp đến tổ chức và hoạt động của Công an xã; biết vận dụng và cụ thể hóa các chỉ thị, nghị quyết, kế hoạch của cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân và cơ quan Công an cấp trên để tổ chức thực hiện và đề xuất các biện pháp phù hợp nhằm đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong địa bàn xã.

- Về nhiệm vụ đẩy mạnh phong trào thi đua “*Vì an ninh Tổ quốc*”: Phải quán triệt những nhiệm vụ, yêu cầu cụ thể trong từng thời kỳ để phát động và đẩy mạnh phong trào thi đua “*Vì an ninh Tổ quốc*” theo tiêu chuẩn và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên; chú trọng phát hiện gương người tốt, việc tốt, củng cố, xây dựng và nhân điển hình tiên tiến, tạo ra một phong trào thi đua mạnh mẽ trong lực lượng Công an xã nhằm hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, làm nòng cốt của phong trào bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

3.8. Thực hiện các nhiệm vụ khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên giao

Khi được giao nhiệm vụ có liên quan đến lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Công an xã phải có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh. Trường hợp nhiệm vụ được giao không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công an xã hoặc trong quá trình tổ chức thực hiện những nhiệm vụ cụ thể của Công an xã, mà cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã có ý kiến chỉ đạo khác với ý kiến của cơ quan Công an cấp trên thì phải kiến nghị, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã để có sự điều chỉnh cho phù hợp. Trường hợp cần thiết thì phải báo cáo với Trưởng Công an cấp huyện để có sự phối hợp, chỉ đạo kịp thời, đảm bảo sự thống nhất giữa cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên.

4. Quyền hạn của Công an xã

4.1. Kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế đóng trên địa bàn xã và công dân trong xã thực hiện các quy định của pháp luật và nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý những hành vi vi phạm pháp luật

Quyền hạn kiểm tra, đôn đốc của Công an xã đối với các cơ quan, tổ chức và mọi công dân chỉ giới hạn trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tuyệt đối không được kiểm tra các hoạt động thuộc lĩnh vực và thẩm quyền của các ngành chuyên môn khác.

Việc kiểm tra phải có kế hoạch cụ thể theo sự phân công chỉ đạo trực tiếp của Trưởng, Phó trưởng Công an xã. Nghiêm cấm việc tùy tiện kiểm tra, kiểm tra không đúng thẩm quyền hoặc lợi dụng việc kiểm tra để hạch sách, gây cản trở, khó khăn cho hoạt động bình thường và hợp pháp của các cơ quan, tổ chức, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật, những việc làm trái với nghị quyết của Hội đồng nhân dân, quyết định của Ủy ban nhân dân hoặc trái với hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên về công tác an ninh, trật tự, an toàn xã hội thì được quyền kiến

ngiht, đề xuất biện pháp xử lý, trường hợp nghiêm trọng thì phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên để có sự chỉ đạo, giải quyết kịp thời.

4.2. Trong khi tuần tra, canh gác được kiểm tra giấy tờ, hàng hóa, phương tiện đối với người có dấu hiệu phạm tội hoặc vi phạm hành chính trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật

Việc kiểm tra giấy tờ, hàng hóa, phương tiện của cá nhân trên địa bàn xã chỉ được thực hiện trong trường hợp khi đang tuần tra, canh gác theo sự phân công của Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã, phát hiện người đó rõ ràng có hành vi vi phạm hành chính hoặc có dấu hiệu phạm tội hoặc có mang theo hàng hóa, phương tiện có biểu hiện nghi vấn vi phạm pháp luật.

Nghiêm cấm việc kiểm tra người hoặc hàng hóa, phương tiện của người khác không thuộc các trường hợp nêu trên hoặc tự ý vào nơi ở của người khác để kiểm tra, kiểm soát trái với quy định của pháp luật.

Trường hợp khi kiểm tra mà đối tượng vi phạm chạy trốn vào nhà dân thì cần giải thích cho chủ nhà biết để tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ và tạo thuận lợi cho Công an xã làm nhiệm vụ kiểm tra đối tượng vi phạm. Đồng thời phải triển khai ngay các biện pháp nghiệp vụ để không cho đối tượng vi phạm chạy trốn và báo cáo ngay lên cấp có thẩm quyền để có sự chỉ đạo kịp thời.

4.3. Thực hiện các biện pháp quản lý hành chính và các quyết định xử lý vi phạm hành chính về an ninh, trật tự, an toàn xã hội theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan Công an cấp trên

Để thực hiện đúng quy định nêu trên, Công an xã phải nắm vững các quy định của pháp luật trong lĩnh vực an ninh, trật tự, về xử lý vi phạm hành chính có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã cũng như hướng dẫn của Công an cấp trên. Việc xử lý vi phạm hành chính phải theo đúng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, đã được sửa đổi, bổ sung các năm 2007, 2008 và các văn bản pháp luật hướng dẫn thi hành quy định về xử phạt hành chính trong các lĩnh vực có giao quyền cho Trưởng Công an xã được quyền xử phạt.

Đối với các quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã về việc áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính mà trong đó có giao cho Công an xã tổ chức thực hiện thì phải có kế hoạch tổ chức thực hiện chu đáo và đúng pháp luật.

4.4. Trong trường hợp đuổi bắt người phạm tội quả tang, người đang có lệnh truy nã, cấp cứu người bị nạn, được huy động người và phương tiện giao thông của công dân trên địa bàn xã và phải trả lại ngay các phương tiện giao thông khi tình huống trên đây không còn, sau đó phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và phải chịu trách nhiệm về những quyết định của mình.

Trường hợp phương tiện huy động bị hư hỏng thì chủ phương tiện được bồi thường theo quy định của pháp luật

Để thực hiện đúng những quy định trên, cần chú ý một số điểm sau đây:

- Chỉ được huy động phương tiện giao thông của công dân trên địa bàn xã khi xảy ra những tình huống cấp thiết nêu trên và cũng chỉ trong trường hợp thật cần thiết mà không còn cách nào khác. Ngoài ra, tuyệt đối không được huy động phương tiện giao thông trong bất cứ trường hợp nào khác.

- Chỉ có Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã được ủy quyền mới được huy động phương tiện giao thông trong các trường hợp cần thiết nêu trên. Người quyết định huy động phải chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân xã và trước pháp luật về quyết định của mình.

- Trường hợp phương tiện giao thông được huy động bị hư hỏng thì chủ phương tiện được bồi thường theo quy định chung của pháp luật từ nguồn ngân sách địa phương. Nếu quyết định huy động của Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã rõ ràng là không cần thiết hoặc trái pháp luật mà dẫn đến hư hỏng phương tiện, thì người ra quyết định huy động phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc bồi hoàn thiệt hại đã được bồi thường cho chủ phương tiện theo quy định của pháp luật.

- Đối với phương tiện giao thông mà pháp luật

quy định người điều khiển phải có giấy phép do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp mới được điều khiển (giấy phép lái xe ô tô, xe máy, ca nô, tàu thủy...) thì phải do chính người điều khiển phương tiện giao thông đó điều khiển, trừ trường hợp người đó không thể điều khiển được mới sử dụng người khác nhưng phải có giấy phép hợp lệ mới được điều khiển.

- Không được huy động phương tiện giao thông của các đồng chí lãnh đạo cao cấp của Đảng và Nhà nước, của các đoàn khách quốc tế trong bất cứ trường hợp nào.

5. Tổ chức của Công an xã

- Tổ chức của Công an xã gồm có: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Mỗi thôn, làng, ấp, bản bố trí một Công an viên. Căn cứ vào đặc điểm, yêu cầu của việc đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở từng địa phương, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định việc bố trí lực lượng Công an xã cho phù hợp. Công an xã được sử dụng con dấu riêng.

- Trưởng Công an xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã đề nghị bổ nhiệm trong số thành viên của Ủy ban nhân dân xã, sau khi thống nhất với Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phê chuẩn.

Phó trưởng Công an xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định sau khi thống nhất ý kiến với Trưởng Công an cấp huyện.

Công an cấp huyện phải có sự chỉ đạo và phối hợp chặt chẽ với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trong quá trình lựa chọn và bố trí Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã nhằm đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ của công tác công an. Trong trường hợp ý kiến của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Trưởng Công an cấp huyện không thống nhất thì phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định.

Công an viên do Trưởng Công an xã đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận. Trưởng Công an xã phải dự kiến, lựa chọn những người có đủ tiêu chuẩn, có tín nhiệm trong nhân dân ở từng địa bàn dân cư để có thể làm Công an viên và báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Trưởng Công an cấp huyện trước khi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận. Trưởng Công an cấp huyện phải có kế hoạch phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân xã trong việc lựa chọn, bố trí Công an viên, đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật và đáp ứng được yêu cầu cụ thể của từng địa phương trong việc đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

- Tiêu chuẩn Trưởng, Phó trưởng Công an xã, Công an viên:

- + Từ đủ 18 tuổi trở lên;
- + Có lý lịch rõ ràng, trong sạch; trung thành

với Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, nhiệt tình với công tác công an và tích cực tham gia phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc; không có tiền án, tiền sự. Bản thân và gia đình (cha, mẹ, vợ, con, anh, chị, em ruột) không theo giặc phản cách mạng, hiện chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

+ Về trình độ văn hoá: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải có trình độ văn hóa tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên (trừ những xã miền núi, vùng sâu, vùng xa thì trình độ văn hóa có thể thấp hơn, nhưng cũng phải từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên); Công an viên phải có trình độ văn hóa từ tốt nghiệp trung học cơ sở trở lên (trừ những xã miền núi, vùng sâu, vùng xa thì trình độ văn hóa của Công an viên có thể thấp hơn, nhưng cũng phải từ tốt nghiệp tiểu học trở lên).

+ Có sức khỏe, có năng lực công tác và hiểu biết nhất định về pháp luật, được nhân dân tín nhiệm.

Các cơ quan có thẩm quyền phải đánh giá được sự tín nhiệm của nhân dân đối với những người đó thông qua công tác, cuộc sống hàng ngày, thông qua mối quan hệ giữa người đó với quần chúng nhân dân, để tham khảo và đánh giá một cách toàn diện trước khi lựa chọn người vào lực lượng Công an xã.

+ Riêng đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng

Công an xã, ngoài các tiêu chuẩn nêu trên còn phải là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, luôn gương mẫu chấp hành tốt Điều lệ Đảng, có năng khiếu làm công tác công an, có khả năng tổ chức, tập hợp quần chúng làm công tác giữ gìn an ninh, trật tự.

Trường hợp ở những xã miền núi, vùng sâu, vùng xa không thể bố trí được đảng viên để đảm nhiệm các chức vụ Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã, thì phải lựa chọn những quần chúng tốt, có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện nêu trên (về tuổi, lý lịch, trình độ văn hóa, năng lực công tác và sự tin nhiệm của quần chúng) để đảm nhiệm các chức vụ đó.

6. Nguyên tắc làm việc của Công an xã

- Công an xã làm việc theo chế độ một người chỉ huy. Trưởng Công an xã là người chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân xã và Công an cấp trên về mọi hoạt động của Công an xã, Công an xã phải thực hiện theo quy chế dân chủ, mọi chủ trương, kế hoạch, biện pháp công tác của Công an xã được bàn bạc tập thể, thống nhất trong nội bộ trước khi báo cáo, đề xuất với Đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên hoặc triển khai thực hiện. Trường hợp tập thể lãnh đạo Công an xã còn có những ý kiến khác nhau thì Trưởng Công an xã quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình, đồng thời phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban

nhân dân xã và cơ quan Công an cấp trên về quyết định đó.

- Phó trưởng Công an xã là người giúp việc cho Trưởng Công an xã, thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã và thay mặt Trưởng Công an xã khi được ủy quyền.

- Công an viên chịu trách nhiệm triển khai thực hiện các chủ trương, biện pháp, kế hoạch đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn dân cư do mình phụ trách và thực hiện các nhiệm vụ khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an xã giao.

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải thường xuyên tiến hành hội ý, trao đổi tình hình công tác; định kỳ sinh hoạt, giao ban với Công an viên để kiểm điểm, đánh giá tình hình công tác, bàn chương trình, kế hoạch công tác thời gian tiếp theo. Sáu tháng tổ chức sơ kết, hằng năm tổ chức tổng kết công tác an ninh, trật tự, tổng kết thi đua theo hướng dẫn và chỉ đạo của cơ quan Công an cấp trên.

- Thực hiện công tác thông tin báo cáo theo quy định của Bộ Công an và cơ quan Công an cấp trên trực tiếp.

- Tất cả các nguồn tin về an ninh trật tự do quần chúng cung cấp, Công an xã đều phải tiến hành khẩn trương thẩm tra, xác minh, phân loại xử lý nhanh chóng, đúng quy định và giữ bí mật về các nguồn tin do quần chúng cung cấp, phải ghi chép đầy đủ việc xử lý vào sổ theo quy định.

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được cấp “Giấy chứng nhận Công an xã” và các phương tiện cần thiết khác để phục vụ công tác. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi thi hành nhiệm vụ phải mang theo “Giấy chứng nhận Công an xã” để xuất trình khi cần thiết.

- Khi không làm nhiệm vụ Trưởng Công an, Phó trưởng Công an xã và Công an viên phải thực hiện nghiêm túc chế độ bàn giao tình hình công tác và các loại hồ sơ, sổ sách, tài liệu, phương tiện, tài sản, con dấu, v.v., cho người thay thế theo đúng trình tự và thủ tục quy định.

7. Mối quan hệ công tác của Công an xã

Công an xã chịu sự chỉ đạo song trùng của Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã và Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Do đó mối quan hệ công tác của Công an xã là:

- Với Công an huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là mối quan hệ giữa cơ quan chuyên môn cấp dưới với cơ quan chuyên môn cấp trên. Chịu sự chỉ đạo thống nhất của Trưởng Công an huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về những chủ trương, kế hoạch, biện pháp công tác bảo vệ an ninh, trật tự; xây dựng phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc và xây dựng lực lượng Công an xã vững mạnh.

- Với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã là quan

hệ trực tiếp chịu sự chỉ đạo về các mặt công tác đảm bảo an ninh trật tự ở xã.

- Với các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức kinh tế, xã hội, v.v., trong xã và các cơ quan, đơn vị vũ trang, trường học, v.v., của huyện, tỉnh, trung ương đóng trên địa bàn là quan hệ phối hợp thực hiện những nhiệm vụ về an ninh, trật tự. Công an xã có trách nhiệm phối hợp cùng các ban ngành, đoàn thể, các tổ chức kinh tế và các cơ quan thực hiện các chương trình, kế hoạch, các nghị quyết liên tịch trong công tác bảo vệ an ninh, trật tự ở xã.

II. VAI TRÒ CỦA CÔNG AN XÃ TRONG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT Ở CƠ SỞ

1. Định nghĩa phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở

Phổ biến, giáo dục pháp luật là sự tác động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền một cách có hệ thống, có mục đích và thường xuyên tới nhận thức của chủ thể pháp luật để các chủ thể đó nắm được, hiểu biết được nội dung, yêu cầu của pháp luật nhà nước đó ban hành. Phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở được hiểu là tổ chức và hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã).

2. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở

Hệ thống pháp luật hiện nay ở nước ta là tổng

thể các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành đang từng bước hoàn chỉnh tạo thành một hệ thống thống nhất. Mọi văn bản pháp luật do Nhà nước ban hành đều phải được phổ biến, giáo dục công khai, rộng rãi trong nhân dân (trừ một số văn bản có nội dung thuộc phạm vi bí mật nhà nước). Ở cơ sở, phổ biến, giáo dục pháp luật cần tập trung vào những nội dung chính sau đây:

- Quyền tham gia quản lý nhà nước;
- Quyền sở hữu;
- Quyền bất khả xâm phạm về thân thể;
- Quyền khiếu nại, tố cáo;
- Nghĩa vụ tuân thủ Hiến pháp và pháp luật;
- Nghĩa vụ tôn trọng và bảo vệ tài sản toàn dân, lợi ích cộng đồng;
- Nghĩa vụ đóng thuế, lao động công ích;
- Hôn nhân và gia đình;
- Phòng, chống các tệ nạn xã hội;
- An toàn giao thông, phòng cháy, chữa cháy;
- Phòng, chống tội phạm...

3. Đặc điểm và yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở

3.1. Những đặc điểm của địa bàn xã, phường, thị trấn có liên quan trực tiếp đến việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật

- Xã, phường, thị trấn là cấp hành chính cơ sở, là nơi trực tiếp thực hiện nhiệm vụ quản lý hành chính nhà nước trên các lĩnh vực chính trị, an ninh, quốc phòng, kinh tế, văn hoá, xã hội... trên

một địa bàn nhất định. Nhìn từ góc độ quản lý nhà nước thì địa bàn xã, phường, thị trấn là nơi tập trung các quan hệ pháp luật phát sinh trên địa bàn, là nơi người dân sinh sống, lao động và thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước cũng như hưởng các quyền, lợi ích do pháp luật quy định. Như vậy, ngay trên địa bàn, người dân tiếp cận pháp luật, tìm hiểu pháp luật và chấp hành pháp luật với tư cách là chủ thể trong các quan hệ pháp lý.

- Chính quyền cấp xã là cấp chính quyền gần dân nhất, thường xuyên tiếp xúc với dân, là nơi có thể hiểu, nắm được tâm tư, tình cảm, ý chí, nguyện vọng của dân, cũng là nơi trực tiếp tổ chức vận động nhân dân thực hiện các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, lãnh đạo và quản lý nhân dân trực tiếp tổ chức các hoạt động trong cuộc sống.

Do đó, việc triển khai thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn có vai trò rất quan trọng trong quá trình thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói chung; đồng thời là con đường gần nhất đưa pháp luật đến nhân dân.

3.2. Yêu cầu của việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn

Ngoài việc tuân theo các yêu cầu chung đối với việc phổ biến, giáo dục pháp luật, việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã,

phường, thị trấn còn phải đảm bảo các yêu cầu cụ thể sau:

- Phù hợp và phục vụ nhiệm vụ chính trị của địa phương. Đây là yêu cầu quan trọng trong việc thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cấp xã. Sự phát triển về kinh tế, văn hóa, xã hội ở mỗi địa bàn gắn liền với việc nâng cao trình độ mọi mặt, trong đó có kiến thức pháp luật, ý thức chấp hành pháp luật của người dân. Do đó, việc phổ biến, giáo dục pháp luật phải được gắn liền với việc thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, chính trị, xã hội... của địa phương, thì mới phát huy tác dụng và thực sự có hiệu quả.

- Lựa chọn hình thức và nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật phù hợp địa bàn, đối tượng. Việc triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật chỉ có thể đạt hiệu quả khi nó phù hợp với những đặc thù riêng của từng địa bàn. Cán bộ làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn cần nắm bắt nhu cầu tìm hiểu pháp luật của nhân dân ở địa bàn để từ đó xác định những nội dung pháp luật cần phổ biến. Do tính đa dạng của thực tiễn cuộc sống, sự phong phú trong nhận thức và hành vi của mỗi người mà các hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật cần phải được tìm tòi, đổi mới cho phù hợp với đối tượng, với địa bàn cơ sở.

- Công tác phổ biến giáo dục pháp luật phải được tiến hành thường xuyên, liên tục; đồng thời có trọng tâm, trọng điểm.

+ Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật là loại hình hoạt động tác động lên ý thức con người; nội dung cần tuyên truyền, phổ biến, giáo dục đa dạng, hệ thống luật pháp không ngừng được bổ sung và hoàn thiện nên việc phổ biến, giáo dục pháp luật phải được thực hiện thường xuyên, liên tục, tránh tình trạng hình thức, làm theo phong trào. Công tác này cũng không nên làm tràn lan mà phải có trọng tâm, trọng điểm trong từng giai đoạn nhằm đạt kết quả cụ thể trên đối tượng, lĩnh vực đã xác định.

+ Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải gắn với việc tổ chức thực hiện pháp luật và các phong trào của quần chúng ở địa phương. Việc phổ biến, giáo dục pháp luật kết hợp, lồng ghép với thông tin về việc xử lý kịp thời, nghiêm minh các vi phạm pháp luật; biểu dương gương người tốt việc tốt trong thi hành, chấp hành pháp luật có tác động tích cực đến ý thức, tình cảm, hành vi pháp luật của đối tượng được tuyên truyền, phổ biến.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở xã, phường, thị trấn cần hướng vào vận động nhân dân chấp hành pháp luật. Đây vừa là mục đích vừa là biện pháp thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật. Điều này đòi hỏi các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể phải phối hợp chặt chẽ trong phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân chấp hành pháp luật; phải có những hình thức tuyên truyền, vận động phù hợp với từng địa bàn, từng đối tượng và tiến hành ngay từ cơ sở, từ khu dân

cư, từ mỗi gia đình đến từng cá nhân. Vai trò của hệ thống chính trị ở cơ sở cần phải được phát huy hơn nữa trong tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, vận động nhân dân chấp hành pháp luật, đồng thời cũng cần quan tâm xây dựng các mô hình, nhóm của cộng đồng tham gia phổ biến và vận động nhân dân chấp hành pháp luật ở địa bàn dân cư.

4. Vai trò, trách nhiệm của Công an xã trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở

4.1. Nhận thức đúng đắn về vai trò của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở

Khoản 2 Điều 9 Pháp lệnh Công an xã quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã như sau: “Làm nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo thẩm quyền”.

Công an nhân dân là lực lượng vũ trang, nòng cốt trong sự nghiệp bảo vệ an ninh, trật tự. Công an xã là lực lượng vũ trang bán chuyên trách làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của Ủy

ban nhân dân xã và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của cơ quan Công an cấp trên.

Công an nhân dân trong đó có Công an xã là cơ quan thi hành và bảo vệ pháp luật, hoạt động của lực lượng Công an quan hệ nhiều đến luật pháp, do vậy, cần phải tuân thủ pháp luật một cách chặt chẽ. Do đó, lực lượng Công an nhân dân nói chung và Công an xã nói riêng cần nhận thức rõ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật có vai trò rất quan trọng, thể hiện:

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản lý nhà nước, quản lý xã hội về lĩnh vực an ninh, trật tự.

- Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật góp phần nâng cao ý thức pháp luật và văn hoá pháp lý của cán bộ, chiến sĩ Công an nhân dân nói chung và đối với Công an xã nói riêng.

4.2. Quán triệt, nắm vững nội dung cơ bản của Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003-2007 được ban hành kèm theo Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg ngày 17-01-2003 của Thủ tướng Chính phủ; Chỉ thị số 32/CT-TW ngày 09-12-2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân; Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg ngày 16-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn

từ năm 2005 đến năm 2010; ở cơ sở, cần chú trọng các vấn đề sau:

a) Mục tiêu:

+ Phổ biến kịp thời, đầy đủ những nội dung pháp luật liên quan đến cuộc sống của các tầng lớp nhân dân, tạo điều kiện để công dân sử dụng pháp luật làm phương tiện, công cụ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, của Nhà nước và xã hội. Nâng cao ý thức tự giác, chủ động tìm hiểu và chấp hành pháp luật của cán bộ, nhân dân.

+ Tạo bước phát triển mới trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật để hỗ trợ tích cực hơn nữa nhu cầu hiểu biết pháp luật, nâng cao dân trí pháp lý trong cán bộ, nhân dân, góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển toàn diện con người Việt Nam, nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong bộ máy nhà nước và trong xã hội, bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế, xây dựng Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

b) Phổ biến, giáo dục pháp luật cho các tầng lớp nhân dân theo các nội dung sau:

- Đối với các tầng lớp nhân dân nói chung: Phổ biến sâu rộng các quy định pháp luật gắn trực tiếp với cuộc sống của nhân dân, nhất là các quy định pháp luật về đất đai, khiếu nại, tố cáo, an toàn giao thông, phòng chống ma túy, phòng chống các tệ nạn xã hội, lao động, việc làm, bảo

vệ môi trường, các chính sách, chế độ mà người dân được hưởng theo quy định của pháp luật, các quy định về thực hiện Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, phù hợp với đặc thù địa bàn nông thôn, miền núi, thành thị; trong đó chú trọng phổ biến và hướng dẫn nhân dân thực hiện các quyền, nghĩa vụ cụ thể theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định.

- Đối với nông dân: Tập trung phổ biến, hướng dẫn các trình tự, thủ tục thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, trong đó chú trọng quyền liên quan đến việc chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất như chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế, thế chấp; giao đất, thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, giải toả, đền bù thiệt hại khi Nhà nước thu hồi đất; xử lý vi phạm hành chính, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo trong quản lý, sử dụng đất đai; nghĩa vụ nộp thuế, bảo vệ đê điều, các công trình thủy lợi.

- Đối với đồng bào dân tộc thiểu số: Tập trung phổ biến, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, các trình tự, thủ tục về giao đất rừng, giao khoán rừng và đất lâm nghiệp, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

- Đối với phụ nữ: Tập trung phổ biến, hướng

dẫn thực hiện các quy định pháp luật liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của phụ nữ thuộc các lĩnh vực hôn nhân và gia đình, bảo vệ, chăm sóc, giáo dục trẻ em; quyền bình đẳng nam, nữ, chống bạo hành, trong hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và gia đình.

- Đối với thanh thiếu niên: Phổ biến kiến thức pháp luật gắn trực tiếp với cuộc sống, học tập của các em; chú trọng phổ biến, giáo dục các quyền cơ bản và bổn phận của trẻ em; pháp luật về giao thông, bảo vệ môi trường, phòng chống ma túy, tệ nạn xã hội, nghĩa vụ quân sự.

- Đối với cán bộ chính quyền cơ sở: Cần nắm vững các quy định, trình tự, thủ tục liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của chính quyền cơ sở; quy định pháp luật về bảo đảm các quyền tự do, dân chủ, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo; quy chế tiếp công dân; pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007; các văn bản quy phạm pháp luật của địa phương.

- Đối với cán bộ, công chức các cơ quan bảo vệ pháp luật: Cần nắm vững các quy định pháp luật chuyên ngành, nhất là quy trình, thủ tục, quy tắc khi thực thi công vụ; quy định pháp luật về bảo đảm các quyền tự do, dân chủ, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo; quy chế tiếp công dân; các thông tin về tình hình thi hành, chấp hành pháp luật.

- Đối với Công an xã, phường, thị trấn: Cần

nắm vững các quy định pháp luật liên quan đến công tác, các quy định về trình tự, thủ tục thanh tra, điều tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, tiếp công dân, hộ khẩu, giao thông, trật tự an toàn xã hội, xử lý vi phạm hành chính, v.v..

4.3. Nắm vững và vận dụng linh hoạt các nội dung và hình thức, biện pháp phổ biến, giáo dục pháp luật sát hợp với cơ sở

a) Trưởng, Phó trưởng Công an xã và Công an viên cần nắm vững và vận dụng linh hoạt các nội dung, hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật một cách sát hợp với thực tiễn ở cơ sở.

b) Công tác phổ biến, giáo dục pháp luật phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ, trực tiếp của cấp ủy Đảng. Công an xã phối hợp chặt chẽ với cán bộ tư pháp - hộ tịch xã tham mưu để cấp ủy lãnh đạo thường xuyên, đầy đủ, toàn diện đối với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, tập trung ở những vấn đề: đưa ra mục tiêu, định hướng nội dung cần giáo dục đối với từng loại đối tượng ở cơ sở; xác định vị trí, trách nhiệm của Công an xã trong hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật; kiểm tra, đánh giá, rút kinh nghiệm việc lãnh đạo, chỉ đạo và thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo mục tiêu định hướng đã xác định.

c) Phải tạo sự chuyển biến trong nhận thức của cán bộ Công an xã về vai trò của pháp chế nói chung và vai trò của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật nói riêng theo tinh thần “Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, thực

hiện nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Hoàn thiện cơ chế để tăng cường kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp”¹ và Chỉ thị số 32/CT-TW ngày 09-12-2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, Quyết định số 13/2003/QĐ-TTg ngày 17-01-2003 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phổ biến, giáo dục pháp luật từ năm 2003-2007, Quyết định số 212/2004/QĐ-TTg ngày 16-12-2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hành động quốc gia phổ biến, giáo dục pháp luật và nâng cao ý thức chấp hành pháp luật cho cán bộ, nhân dân ở xã, phường, thị trấn từ năm 2005 đến năm 2010.

d) Đề xuất Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở; nâng cao vai trò của Công an xã trong phổ biến, giáo dục pháp luật và tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Hội đồng nhân dân phối hợp công tác phổ biến, giáo dục pháp luật; chỉ đạo xây dựng và nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng Tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hoá ở cơ sở trong hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr.141-142.

bảo đảm kinh phí từ nguồn ngân sách thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương theo chế độ; định kỳ hàng năm tiến hành sơ kết, tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở địa phương để góp phần từng bước đưa công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở vào nề nếp.

d) Tranh thủ sự chỉ đạo của Công an huyện; phối hợp với các ngành trong khối nội chính để làm tốt công tác phổ biến, giáo dục pháp luật về lĩnh vực an ninh, trật tự cho nhân dân.

e) Trưởng, Phó trưởng Công an xã và Công an viên tích cực tham gia và động viên nhân dân tham gia vào việc thảo luận, đóng góp ý kiến vào các dự thảo văn bản về an ninh, trật tự do cấp xã trưng cầu ý kiến trước khi ban hành; thông qua đó nâng cao ý thức pháp luật trong nhân dân.

g) Đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các hành vi vi phạm pháp luật, tổ chức cho nhân dân tham gia một cách mạnh mẽ vào công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ an ninh chính trị, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Thông qua việc vận động, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, tuần tra đảm bảo an ninh trật tự, phát hiện, giải quyết các vụ việc ở địa phương theo thẩm quyền, Công an xã cần lồng ghép việc tuyên truyền, phổ biến pháp luật liên quan trực tiếp đến công việc, giải quyết vụ việc đó, như trong quá trình ghi lời khai, lập biên bản

phạm pháp quả tang, xử lý vi phạm hành chính, v.v., cần giải thích rõ trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của người biết sự việc, của người làm chứng, người liên quan, hành vi sai phạm của đối tượng, mức độ, thẩm quyền, hình thức xử lý, trách nhiệm pháp lý của hành vi sai phạm, v.v.. Để làm tốt vấn đề này, Công an xã cần vận dụng, xử lý vụ việc đúng pháp luật, phối hợp các biện pháp nghiệp vụ với biện pháp, hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đây là một hình thức tuyên truyền, phổ biến pháp luật rất hiệu quả.

PHẦN II

NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH CÔNG AN XÃ NĂM 2008; LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2006 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

I- NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH CÔNG AN XÃ NĂM 2008 VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH

1. Nội dung cơ bản của Pháp lệnh Công an xã năm 2008

1.1. Về phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng ** Phạm vi điều chỉnh*

Điều 1 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động của Công an xã; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chế độ, chính sách đối với Công an xã. Đồng thời, theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 thì các quy định của Pháp lệnh này cũng được áp dụng đối với Công an thị trấn ở những nơi chưa bố trí tổ chức Công an chính quy.

** Đối tượng áp dụng*

Điều 2 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định áp dụng đối với Công an xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam. Đồng thời, cũng tương tự như đối với phạm vi điều chỉnh, theo quy định tại Điều 24 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 thì đối tượng áp dụng còn bao gồm cả Công an thị trấn ở những nơi chưa bố trí tổ chức Công an chính quy.

1.2. Về vị trí, chức năng của Công an xã

Điều 3 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

- Công an xã là lực lượng vũ trang bán chuyên trách, thuộc hệ thống tổ chức của Công an nhân dân, làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã.

- Công an xã có chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn xã; thực hiện chức năng quản lý về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, các biện pháp phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

1.3. Về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công an xã

Do vị trí, chức năng quan trọng của Công an xã trong sự nghiệp bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở như đã nêu trên, Điều 4 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 đã

quy định tổ chức và hoạt động của Công an xã phải tuân theo nguyên tắc như sau:

- Công an xã chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Công an cấp trên. Có thể nói, đó là mối quan hệ song trùng trực thuộc, Công an xã không chỉ chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cùng cấp mà còn phải chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn về nghiệp vụ và các vấn đề khác có liên quan đến tổ chức hoạt động của Công an xã thuộc thẩm quyền của cơ quan Công an cấp trên, nhằm bảo đảm sự chỉ đạo, chỉ huy thống nhất của toàn lực lượng Công an nói chung và Công an xã nói riêng.

- Hoạt động của Công an xã tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân. Đây là nguyên tắc cực kỳ quan trọng, mọi sự xa rời hoặc không chấp hành đúng nguyên tắc này đều có thể dẫn đến vi phạm pháp luật và không đem lại hiệu quả trong tổ chức và hoạt động của Công an xã.

1.4. Về xây dựng lực lượng Công an xã

Điều 5 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

- Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe theo quy định của Chính phủ, có nguyện vọng và

năng khiếu phù hợp với công tác công an thì được xem xét, tuyển chọn vào Công an xã.

Do điều kiện phát triển kinh tế, xã hội không đồng đều giữa các vùng, miền, nên Pháp lệnh Công an xã không thể quy định trực tiếp, cụ thể các điều kiện tuyển chọn vào Công an xã, mà chỉ quy định có tính nguyên tắc như trên. Căn cứ vào đó, Chính phủ sẽ có quy định cụ thể các điều kiện, tiêu chuẩn về chính trị, về độ tuổi, về trình độ học vấn, v.v., của người được tuyển chọn vào công tác trong lực lượng Công an xã cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của từng vùng, miền và trong từng thời điểm cụ thể.

- Nhà nước có chính sách ưu tiên xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng ổn định lực lượng Công an xã; có chế độ đãi ngộ và bảo đảm các điều kiện hoạt động cho Công an xã. Đây cũng là nguyên tắc rất quan trọng trong công tác xây dựng lực lượng Công an xã. Căn cứ vào đó, Chính phủ và các cơ quan chức năng sẽ có hướng dẫn cụ thể về tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện sử dụng lực lượng Công an xã nhằm bảo đảm tính ổn định về tổ chức cũng như tính ổn định trong việc bố trí, sử dụng cán bộ tham gia lực lượng Công an xã, tránh xáo trộn tùy tiện, có như vậy mới bảo đảm tính chuyên sâu trong hoạt động nghiệp vụ và đem lại hiệu quả cao trong tổ chức và hoạt động của Công an xã.

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có nghĩa vụ tham gia xây dựng lực lượng Công an xã.

1.5. Về giám sát hoạt động của Công an xã

Điều 6 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

- Các cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an xã.

- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an xã thực hiện nhiệm vụ; giám sát hoạt động của Công an xã; động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

1.6. Về quan hệ phối hợp giữa Công an xã với cơ quan, tổ chức, cá nhân và đơn vị vũ trang nhân dân trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội

Điều 7 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

Công an xã chủ trì, phối hợp với Dân quân tự vệ, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã. Đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã có trách nhiệm phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

1.7. Về các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 8 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: có 5 nhóm hành vi bị nghiêm cấm để áp dụng cho 2 nhóm đối tượng:

* Đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân nghiêm cấm thực hiện các hành vi sau đây:

- Tổ chức, sử dụng lực lượng Công an xã trái với quy định của Pháp lệnh Công an xã.

- Giả danh Công an xã.

- Chống lại hoặc cản trở Công an xã thi hành công vụ.

- Sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang phục, phù hiệu của Công an xã.

* Đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên, nghiêm cấm: Lợi dụng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã để gây phiền hà, sách nhiễu nhân dân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

Ngoài các hành vi bị nghiêm cấm nêu trên, khoản 6 Điều 8 còn quy định nghiêm cấm thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Công an xã.

1.8. Về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã

* Điều 9 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định bao gồm 14 nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã, đó là:

- Nắm tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và tổ chức thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp đó;

- Làm nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo thẩm quyền;

- Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã và tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, giáo dục các đối tượng phải chấp hành hình phạt quản chế, cải tạo không giam giữ, người bị kết án tù nhưng được hưởng án treo cư trú trên địa bàn xã; quản lý người được đặc xá, người sau cai nghiện ma túy và người chấp hành xong hình phạt tù thuộc diện phải tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức và lực lượng khác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật; bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ tính mạng, tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã;

- Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cư trú, chứng minh nhân dân và các giấy tờ đi lại khác; quản lý vật liệu nổ, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường; quản lý về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên địa bàn xã theo phân cấp và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an;

- Tiếp nhận, phân loại, xử lý theo thẩm quyền

các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã; kiểm tra người, đồ vật, giấy tờ tùy thân, thu giữ vũ khí, hung khí của người có hành vi vi phạm pháp luật quả tang; tổ chức cấp cứu nạn nhân, bảo vệ hiện trường và báo cáo ngay cho cơ quan có thẩm quyền; lập hồ sơ ban đầu, lấy lời khai người bị hại, người biết vụ việc, thu giữ, bảo quản vật chứng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an; cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng, thông tin thu thập được và tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý vụ việc;

- Tổ chức bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm đang lẩn trốn trên địa bàn xã; dẫn giải người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp;

- Xử phạt vi phạm hành chính; lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác đối với người vi phạm pháp luật trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an;

- Được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã phối hợp hoạt động, cung cấp thông tin và thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;

- Trong trường hợp cấp thiết, để cấp cứu người bị nạn, cứu hộ, cứu nạn, đuổi bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm, được huy động người, phương tiện của

tổ chức, cá nhân và phải trả lại ngay phương tiện được huy động khi tình huống chấm dứt và báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp. Trường hợp có thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc bị chết thì được giải quyết theo chính sách của Nhà nước;

- Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và thực hiện một số biện pháp công tác công an theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an để bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã;

- Tham gia thực hiện công tác tuyển sinh, tuyển dụng vào lực lượng vũ trang nhân dân; luyện tập, diễn tập thực hiện các phương án quốc phòng, an ninh, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai và các sự cố nghiêm trọng khác;

- Xây dựng lực lượng Công an xã trong sạch, vững mạnh về chính trị, tổ chức và nghiệp vụ;

- Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

* Điều 11 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công an xã là có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã quy định tại Điều 9 Pháp lệnh Công an xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân cùng cấp và Công an cấp trên về hoạt động của Công an xã.

Điều 12 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Phó trưởng Công an xã là giúp Trưởng Công an xã thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã; khi Trưởng Công an xã vắng mặt thì Phó trưởng Công an xã được Trưởng Công an xã ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công an xã.

Điều 13 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Công an viên là thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn dân cư do mình phụ trách và thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an xã giao.

1.9. Về tổ chức của Công an xã

Khoản 1 Điều 10 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

* Công an xã gồm các chức danh: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Công an viên được bố trí tại thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và bố trí làm nhiệm vụ thường trực tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã. Đồng thời, khoản 2 Điều 10 giao Chính phủ quy định khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Căn cứ vào quy định khung số lượng của Chính phủ và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng

cấp quyết định cụ thể số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên của từng xã cho phù hợp.

* Về thẩm quyền bổ nhiệm, miễn nhiệm các chức danh Công an xã, khoản 3 Điều 10 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định:

- Trưởng Công an cấp huyện sau khi trao đổi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức Trưởng Công an xã; bổ nhiệm, miễn nhiệm Phó trưởng Công an xã.

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã theo đề nghị của Trưởng Công an xã quyết định công nhận, miễn nhiệm Công an viên.

* Để đáp ứng yêu cầu thực tiễn của công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở, khoản 3 Điều 10 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Trường hợp cần thiết, do yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Giám đốc Công an cấp tỉnh sau khi trao đổi thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã. Đồng thời khoản 2 Điều 21 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 cũng giao Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể và chỉ đạo thực hiện việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

1.10. Về bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động của Công an xã

Điều 14 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy

định: Nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Công an xã gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện cần thiết khác cho Công an xã. Chính phủ quy định cụ thể về chi ngân sách bảo đảm cho hoạt động của Công an xã.

1.11. Về nơi làm việc và trang bị của Công an xã

- Về nơi làm việc của Công an xã: Để đáp ứng yêu cầu công tác của Công an xã, phù hợp với điều kiện thực tiễn hiện nay, khoản 1 Điều 15 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Công an xã có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng phù hợp với điều kiện và yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở. Căn cứ vào quy định đó và tùy thuộc vào điều kiện thực tế của từng địa phương, nơi làm việc của Công an xã có thể được xây dựng trụ sở riêng, độc lập với nơi làm việc của các bộ phận khác của Ủy ban nhân dân xã hoặc có thể được bố trí tại một số phòng làm việc trong khu vực trụ sở Ủy ban nhân dân xã, nhưng phải bảo đảm nguyên tắc là “có nơi làm việc riêng” phù hợp với yêu cầu công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

- Về trang bị của Công an xã, khoản 2 Điều 15 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Công an xã được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, hồ sơ, sổ sách và các trang thiết bị, phương tiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của

pháp luật. Vũ khí, công cụ hỗ trợ và các trang thiết bị của Công an xã phải được đăng ký, quản lý, sử dụng theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.

1.12. Về trang phục, phù hiệu, giấy chứng nhận Công an xã

Điều 16 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được trang bị, sử dụng trang phục, phù hiệu, giấy chứng nhận Công an xã theo quy định của Chính phủ.

1.13. Về đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng Công an xã

Khoản 1 Điều 17 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải được đào tạo theo quy định của Chính phủ. Căn cứ vào quy định này, Chính phủ sẽ quy định và giao Bộ trưởng Bộ Công an hướng dẫn cụ thể về nội dung, chương trình, thời gian v.v., đào tạo đối với Trưởng, Phó trưởng Công an xã cho phù hợp. Đồng thời, khoản 2 Điều 17 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 còn quy định, hàng năm, Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức chính trị, pháp luật, nghiệp vụ theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

1.14. Về tiền lương và phụ cấp đối với Công an xã

Căn cứ vào điều kiện thực tiễn và để phù hợp với quy định của Luật cán bộ, công chức năm 2008,

Điều 18 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định về tiền lương và phụ cấp đối với Công an xã như sau:

- Trưởng Công an xã được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của pháp luật. Điều 61 Luật cán bộ, công chức, đã quy định Trưởng Công an xã là công chức cấp xã. Do đó, mọi tiêu chuẩn, chế độ, chính sách, tiền lương, phụ cấp... đối với Trưởng Công an xã sẽ được thực hiện theo quy định chung của pháp luật về cán bộ, công chức.

- Phó trưởng Công an xã và Công an viên được hưởng phụ cấp hàng tháng. Chính phủ quy định khung mức phụ cấp đối với Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Căn cứ vào quy định của Chính phủ và thực tế ở địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức phụ cấp cụ thể cho Phó trưởng Công an xã và Công an viên.

1.15. Về chế độ, chính sách đối với Công an xã

Tương tự như quá trình nghiên cứu, xây dựng các quy định về tiền lương, phụ cấp đối với Công an xã, các quy định về chế độ, chính sách đối với Công an xã cũng được thảo luận rất kỹ để quy định cho phù hợp với đặc điểm, tính chất công tác của Công an xã, góp phần động viên anh em hoàn thành tốt nhiệm vụ. Căn cứ vào điều kiện thực tiễn của Nhà nước và bảo đảm phù hợp với các quy định của pháp luật khác có liên quan, Điều 19 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định về chế độ, chính sách đối với Công an xã như sau:

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

- Trưởng Công an xã có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên; có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần.

- Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng thì được hưởng trợ cấp một lần.

- Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi đào tạo tập trung, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân; khi đi công tác được hưởng chế độ công tác phí.

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại những nơi thuộc địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng chế độ theo quy định.

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên trong khi thi hành nhiệm vụ nếu bị thương hoặc hy sinh thì được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Phó trưởng Công an

xã và Công an viên ốm đau trong thời gian công tác, được khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và nếu chưa tham gia bảo hiểm y tế thì được xem xét hỗ trợ thanh toán tiền khám, chữa bệnh từ nguồn ngân sách địa phương. Chính phủ quy định cụ thể để thực hiện các quy định nêu trên của Điều 19 Pháp lệnh Công an xã năm 2008.

1.16. Về quản lý nhà nước đối với Công an xã

Điều 20 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định: Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Công an xã. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã. Tiếp đó, các điều 21, 22 và 23 Pháp lệnh quy định trách nhiệm của Bộ Công an, của các bộ, cơ quan ngang bộ và ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý nhà nước về Công an xã, cụ thể như sau:

** Trách nhiệm của Bộ Công an (Điều 21):*

- Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Công an xã.

- Quy định cụ thể và chỉ đạo thực hiện việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

- Quy định chương trình, nội dung, thời gian và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ cho Công an xã.

- Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ đối với Công an xã; quy định số lượng, chủng loại và hướng dẫn quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị cho Công an xã.

- Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp về việc quản lý, xây dựng lực lượng Công an xã, bảo đảm các điều kiện hoạt động của Công an xã, thực hiện các chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên.

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định về Công an xã trái với quy định của pháp luật.

** Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ (Điều 22):*

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã theo quy định của Pháp lệnh Công an xã năm 2008 và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

** Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 23):*

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã theo quy định của Pháp lệnh Công an xã năm 2008 và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Công an xã;

- Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công an xã;

- Thực hiện chức năng quản lý, chỉ đạo tổ chức, hoạt động của Công an xã theo thẩm quyền và theo hướng dẫn của Công an cấp trên; bố trí trụ sở hoặc nơi làm việc cho Công an xã; cấp kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Công an xã và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên;

- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

1.17. Về trách nhiệm hướng dẫn thi hành

Điều 25 Pháp lệnh Công an xã năm 2008 quy định Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Pháp lệnh và hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Pháp lệnh để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh Công an xã năm 2008

Để tổ chức triển khai thực hiện đầy đủ các quy định nêu trên, bảo đảm cho các quy định của Pháp lệnh thực sự đi vào cuộc sống, Chính phủ, Bộ Công an đã ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Pháp lệnh Công an xã năm 2008. Cụ thể là:

- Quyết định số 367/2009/QĐ-TTg ngày 20-3-2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế

hoạch tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh Công an xã.

- Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

- Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08-4-2010 của Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã.

- Kế hoạch số 17/KH-BCA-V19 ngày 23-2-2009 của Bộ trưởng Bộ Công an tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh Công an xã trong Công an nhân dân.

- Thông tư số 32/2009/TT-BCA-V19 ngày 28-5-2009 của Bộ Công an ban hành quy định về Chương trình bồi dưỡng, huấn luyện đối với Công an xã.

3. Nội dung cơ bản của Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã

Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã (gọi tắt là Nghị định số 79/2009/NĐ-CP) gồm 9 điều. Nội dung cơ bản của Nghị định như sau:

3.1. Về phạm vi điều chỉnh

Điều 1 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã về: khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên; tiêu chuẩn tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện, trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã; chế độ, chính sách và điều kiện vật chất bảo đảm cho hoạt động của Công an xã.

3.2. Về đối tượng áp dụng

Điều 2 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP áp dụng đối với Công an xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Công an xã trên lãnh thổ Việt Nam.

3.3. Quy định về xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự và khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên

Khoản 1 Điều 3 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định: xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là xã có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng hoặc nơi có tình hình an ninh chính trị thường xuyên có diễn biến phức tạp.

Việc xác định xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định. Hàng năm, các địa phương rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự.

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP

quy định khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên như sau:

- Mỗi xã được bố trí 01 Phó trưởng Công an xã; xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1 và xã loại 2 được bố trí không quá 02 Phó trưởng Công an xã;

- Mỗi thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và đơn vị dân cư tương đương được bố trí 01 Công an viên. Đối với thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và đơn vị dân cư tương đương thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1 và xã loại 2 được bố trí không quá 02 Công an viên;

- Trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã được bố trí không quá 03 Công an viên làm nhiệm vụ thường trực 24/24 giờ hàng ngày.

3.4. Về tiêu chuẩn tuyển chọn công dân vào Công an xã

Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định về tiêu chuẩn tuyển chọn vào Công an xã; theo đó, công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ các tiêu chuẩn dưới đây thì được xem xét, tuyển chọn vào Công an xã nơi mình cư trú:

- Lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, không có tiền án, tiền sự; bản thân và gia đình chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trưởng Công an xã phải là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam;

- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ Công an xã (được cơ sở y tế cấp huyện trở lên chứng nhận);

- Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải là người đã học xong chương trình trung học phổ thông trở lên (có bằng tốt nghiệp hoặc có giấy chứng nhận đã học hết chương trình trung học phổ thông do cơ quan có thẩm quyền cấp); Công an viên phải là người đã tốt nghiệp từ trung học cơ sở trở lên. Đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa không có đối tượng tuyển chọn có đủ tiêu chuẩn học vấn theo quy định tại điểm này thì trình độ học vấn của Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thể thấp hơn nhưng cũng phải là người đã học xong chương trình tiểu học trở lên;

- Có khả năng thực hiện nhiệm vụ và có đơn tự nguyện tham gia Công an xã.

Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định về trách nhiệm, thẩm quyền tuyển chọn vào Công an xã, theo đó:

- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có quy hoạch, kế hoạch tuyển chọn, bố trí, sử dụng Công an xã, bảo đảm ổn định, lâu dài, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở; ưu tiên tuyển chọn chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân đã hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương tham gia lực lượng Công an xã;

- Việc tuyển chọn người tham gia Công an xã phải bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, theo đúng tiêu chuẩn quy định tại Nghị định số 73/2009/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Công an;

- Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Công an xã có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc quy hoạch, tuyển chọn, bố trí, sử dụng Công an xã.

3.5. Về đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng Công an xã

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã được đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện tại Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của Công an cấp tỉnh hoặc các trường Trung học Cảnh sát nhân dân, Trung học An ninh nhân dân.

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể thời gian, chương trình, nội dung đào tạo Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã. Cụ thể, các vấn đề này được thực hiện theo Thông tư số 32/2009/TT-BCA-V19 ngày 28-5-2009 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về Chương trình bồi dưỡng, huấn luyện đối với Công an xã.

3.6. Quy định về trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã

Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định trang phục và niên hạn sử dụng trang phục của Công an xã như sau:

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
1	Mũ mềm	cái	1	2
2	Mũ cứng	cái	1	3
3	Mũ bảo hiểm	cái	1	5
4	Quần, áo thu đông	bộ	1	2
5	Áo sơ mi	cái	2	2
6	Quần, áo xuân hè	bộ	1	1
7	Dây lưng nhỏ	cái	1	3
8	Giày da	đôi	1	2
9	Bít tất	đôi	2	1
10	Áo ấm	cái	1	3
11	Caravát	cái	1	2
12	Quần, áo đi mưa	bộ	1	3

Quần, áo thu đông và áo ấm được trang bị cho các địa phương từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc và 5 tỉnh Tây Nguyên; các địa phương còn lại được trang bị quần, áo xuân hè.

Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định về màu sắc trang phục như sau:

- Quần, áo, mũ, bít tất màu cổ ủa;
- Dây lưng nhỏ màu nâu, khóa màu vàng;
- Giày da màu đen.

Khoản 3 Điều 6 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định về kiểu trang phục như sau:

- Áo thu đông: áo mặc trong may kiểu sơ mi dài tay, cổ đứng (có thắt caravát); áo mặc ngoài may

kiểu veston dài tay, thân áo trước có 4 túi may ốp ngoài, cúc áo bằng nhựa cùng màu vải. Trên tay trái của áo có gắn phù hiệu Công an xã.

- Áo xuân hè may kiểu bludông dài tay, cổ đứng; thân áo trước có 2 túi ngực may ốp ngoài, cúc áo bằng nhựa cùng màu vải. Trên tay trái áo có gắn phù hiệu Công an xã (hình lá chắn cao 90mm, rộng 70mm, nền màu xanh lục, đường viền xung quanh phù hiệu màu vàng, trên nền phù hiệu có hàng chữ Công an xã);

- Quần may theo kiểu quần Âu;

- Mũ mềm, phía trên có gắn phù hiệu Công an xã (hình lá chắn, trên nền biểu tượng ở giữa có hình thanh kiếm và ngôi sao năm cánh màu vàng, dưới biểu tượng là hình nửa bánh xe và có hình cuốn thư màu vàng, trên nền cuốn thư có chữ “Công an xã” màu đỏ).

Khoản 4 Điều 6 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định trang phục, phù hiệu và Giấy chứng nhận của Công an xã phải được quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ quy định và chỉ được sử dụng khi thi hành công vụ. Nghiêm cấm việc cho mượn, cho thuê, mua, bán trái phép trang phục, phù hiệu Công an xã.

Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định cụ thể và hướng dẫn chi tiết mẫu trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã; quy định việc cấp, đổi, thu hồi và xử lý vi phạm đối với trường hợp làm mất Giấy chứng nhận Công an xã.

3.7. Về chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên

- Về lương, phụ cấp

Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được hưởng chế độ lương, phụ cấp theo quy định của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

- Về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 73/ 2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế.

- Về thâm niên công tác và phụ cấp thâm niên

Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã có thời gian phục vụ liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên mỗi năm bằng 1% lương và phụ cấp hiện hưởng; có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được

tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương và phụ cấp đóng bảo hiểm hiện hưởng. Phụ cấp thâm niên được chi trả hàng tháng cùng kỳ lương và dùng để đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

- Về trợ cấp khi nghỉ việc, đi đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng và công tác

Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng thì được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng mức bình quân phụ cấp hiện hưởng; khi được cử đi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ phục vụ có thời hạn cho Công an nhân dân; khi đi công tác được hưởng chế độ như đối với công chức cấp xã.

- Về chế độ làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu

Khoản 5 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại những nơi thuộc địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng trợ cấp mỗi ngày bằng 0,05 lần của lương tối thiểu chung. Trường hợp làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được cơ quan đã ra quyết định huy động bố trí nơi

ngủ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi, về.

- Về chế độ khám chữa bệnh

Khoản 6 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị ốm đau trong thời gian công tác được khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và được hỗ trợ thanh toán tiền khám, chữa bệnh từ nguồn ngân sách địa phương, mức hỗ trợ cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

- Chế độ khi bị tai nạn trong làm nhiệm vụ, trong khi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng

Khoản 7 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị tai nạn trong làm nhiệm vụ, trong khi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ hoặc trên đường đi làm nhiệm vụ, trên đường đi, về nơi tập trung huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ theo quyết định triệu tập của cấp có thẩm quyền thì được hưởng các chế độ như sau:

- Được thanh toán chi phí y tế trong quá trình sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật, xuất viện;

- Sau khi điều trị, được Ủy ban nhân dân xã giới thiệu đi giám định khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa theo quy định của pháp luật. Trường hợp người có tham gia bảo hiểm xã hội thì thực hiện trợ cấp một lần hoặc hàng tháng

theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Trường hợp người chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên thì được hưởng chế độ trợ cấp một lần, mức trợ cấp do Bộ Công an và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể;

- Người bị tai nạn làm khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng, biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, học tập gặp nhiều khó khăn thì được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với người tàn tật;

- Trường hợp bị chết, kể cả chết trong thời gian điều trị lần đầu, nếu người bị chết có tham gia bảo hiểm xã hội thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trường hợp người bị chết chưa tham gia bảo hiểm xã hội thì người chịu trách nhiệm mai táng được nhận tiền mai táng bằng 08 (tám) tháng lương tối thiểu và gia đình của người đó được trợ cấp một lần bằng 05 (năm) tháng lương tối thiểu.

- *Chế độ khi bị thương, hy sinh*

Khoản 8, khoản 9 Điều 7 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị thương, hy sinh trong khi làm nhiệm vụ hoặc vì lý do thi hành công vụ, được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

Kinh phí chi trả các chế độ bị tai nạn do ngân sách địa phương chi trả. Đối với người có tham gia bảo hiểm xã hội thì do quỹ bảo hiểm xã hội chi trả.

3.8. Về bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an xã

Khoản 1, khoản 2 Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Công an xã gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện cần thiết khác cho Công an xã.

Khoản 3, khoản 4 Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP quy định, chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động của Công an xã được thực hiện như sau:

Nhiệm vụ chi của Bộ Công an:

- Bảo đảm công tác đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ cho lực lượng Công an xã do Bộ Công an tổ chức và bảo đảm chế độ bồi dưỡng cho Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi học tập tại các khóa đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng đó;

- Sản xuất, mua sắm, sửa chữa vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, mẫu trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã;

- Chi tổng kết, khen thưởng trong công tác xây dựng lực lượng Công an xã do Bộ Công an tổ chức;

- Các khoản chi khác cho Công an xã theo quy

định của pháp luật thuộc trách nhiệm của Bộ Công an.

Nhiệm vụ chi của địa phương:

- Chi trả tiền lương, phụ cấp và đóng, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện các chế độ, chính sách: bồi dưỡng, trợ cấp, ốm đau, thai sản, tai nạn, bị thương, hy sinh hoặc tử trận;

- Chi cho công tác đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ do địa phương tổ chức và bảo đảm chế độ bồi dưỡng cho Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi học tập tại các đợt đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng đó;

- Mua sắm trang phục, phù hiệu và in, cấp Giấy chứng nhận Công an xã theo mẫu quy định của Bộ Công an;

- Chi sơ kết, tổng kết và khen thưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng lực lượng Công an xã do địa phương tổ chức;

- Các khoản chi khác cho Công an xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm của địa phương.

Đối với một số nhiệm vụ chi nếu đã thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì do cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả, ngân sách nhà nước không thực hiện nhiệm vụ chi này;

Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách bảo đảm cho hoạt động của Công an xã được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan bảo đảm kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

II. NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2006 VÀ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG AN XÃ TRONG QUẢN LÝ CƯ TRÚ

1. Nội dung cơ bản của Luật cư trú năm 2006

1.1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh

Điều 1 Luật cư trú năm 2006 quy định phạm vi điều chỉnh bao gồm các nội dung: quyền tự do cư trú của công dân trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; trình tự, thủ tục đăng ký, quản lý cư trú; quyền, trách nhiệm của công dân, hộ gia đình, cơ quan, tổ chức về đăng ký, quản lý cư trú.

Điều 1 Luật cư trú năm 2006 còn quy định “Cư trú là việc công dân sinh sống tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú”. Với quy định này, thì cư trú là việc công dân sinh sống tại một nơi nhất định và được cơ quan có thẩm quyền đăng ký dưới hình thức thường trú hoặc tạm trú.

b) Về đối tượng áp dụng

Điều 2 Luật cư trú năm 2006 quy định đối tượng áp dụng bao gồm:

- Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, công dân Việt Nam;
- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống.

1.2. Quyền tự do cư trú của công dân

Điều 3 Luật cư trú năm 2006 quy định:

“Công dân có quyền tự do cư trú theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Công dân có đủ điều kiện đăng ký thường trú, tạm trú, thì có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký thường trú, tạm trú.

Quyền tự do cư trú của công dân chỉ bị hạn chế theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và theo trình tự, thủ tục do pháp luật quy định”.

1.3. Về các hành vi bị nghiêm cấm

Điều 8 Luật cư trú năm 2006 quy định cụ thể 9 nhóm hành vi bị nghiêm cấm, áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân; trong đó đáng chú ý là các hành vi bị nghiêm cấm áp dụng đối với cơ quan, tổ chức và những người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú.

Trong những năm qua, có những quy định về hộ khẩu bị lạm dụng, gây nên những bức xúc trong nhân dân, từ đó, có những đánh giá, hiểu sai lệch về hộ khẩu. Trên thực tế có những trường hợp quy định về hộ khẩu bị sử dụng sai mục đích, làm hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công

dân như lĩnh vực nhà ở, điện lực, nước sinh hoạt v.v.. Nhưng cũng có nhiều trường hợp phải căn cứ vào việc đăng ký thường trú (hộ khẩu) của công dân để thực hiện một số quyền khác, như quyền bầu cử, ứng cử, thực hiện chế độ bảo hiểm, giao đất để sản xuất theo hộ gia đình, ưu tiên đi học... Do đó, không thể cấm sử dụng hộ khẩu ngoài mục đích quản lý cư trú được. Còn về hành vi lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân thì rất khác nhau; lại diễn ra ở các ngành, lĩnh vực nên trong Luật cư trú khó có thể liệt kê hết được để loại bỏ các hạn chế này. Vì vậy, nhằm khắc phục tình trạng lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, khoản 2 Điều 8 Luật cư trú quy định: “Lạm dụng quy định về hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân”. Để thực hiện tốt Luật cư trú, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 07/2007/CT-TTg ngày 29-3-2007 về tổ chức triển khai thi hành Luật cư trú, các cơ quan, tổ chức hữu quan đang tiến hành rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu để tự mình kiến nghị, chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định lạm dụng hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú và Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24-5-2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú, trong đó đã quy định cụ thể hơn hành vi lạm dụng quy định về sổ hộ khẩu để hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; trách nhiệm của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp về việc kiểm tra, rà soát văn bản hoặc khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác liên quan đến hộ khẩu; kiểm tra, giám sát, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời, nghiêm minh cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền trong việc thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, văn bản khác có liên quan đến hộ khẩu mà làm hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

1.4. Quyền, trách nhiệm của công dân về cư trú

a) Quyền của công dân về cư trú

- Điều 9 Luật cư trú năm 2006 quy định công dân có quyền lựa chọn, quyết định nơi thường trú, tạm trú của mình phù hợp với quy định của Luật cư trú và các quy định của pháp luật khác có liên quan; được cấp, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện quyền cư trú; yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện biện pháp bảo vệ quyền cư trú của mình; khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với hành vi vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

- Điều 10 Luật cư trú năm 2006 quy định các

trường hợp công dân bị hạn chế quyền tự do cư trú đó là người bị cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú; người bị Tòa án áp dụng hình phạt cấm cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án, được hưởng án treo, hoặc đang được hoãn, tạm đình chỉ thi hành án phạt tù; người đang bị quản chế; bị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành.

b) Trách nhiệm của công dân về cư trú

Điều 11 Luật cư trú năm 2006 quy định trách nhiệm của công dân về cư trú, cụ thể như sau:

- Chấp hành các quy định của pháp luật về cư trú;

- Cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin, tài liệu về cư trú của mình cho cơ quan, người có thẩm quyền và chịu trách nhiệm về thông tin, tài liệu đã cung cấp;

- Nộp lệ phí đăng ký cư trú;

Xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú khi cơ quan, người có thẩm quyền yêu cầu;

- Báo ngay với cơ quan đăng ký cư trú khi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú bị mất hoặc bị hư hỏng.

1.5. Nơi cư trú của công dân

Điều 12 Luật cư trú năm 2006 quy định nơi cư trú của công dân, cụ thể như sau:

- Nơi cư trú của công dân là chỗ ở hợp pháp mà người đó thường xuyên sinh sống; là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú.

+ Chỗ ở hợp pháp là nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Chỗ ở hợp pháp có thể thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật.

+ Nơi thường trú là nơi công dân sinh sống thường xuyên, ổn định, không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú.

+ Nơi tạm trú là nơi công dân sinh sống ngoài nơi đăng ký thường trú và đã đăng ký tạm trú.

- Trường hợp không xác định được nơi cư trú của công dân theo quy định nêu trên thì nơi cư trú của công dân là nơi người đó đang sinh sống.

a) Về chỗ ở hợp pháp

Chỗ ở hợp pháp là một trong những điều kiện cần thiết của mỗi công dân để được đăng ký cư trú. So với quy định trước đây thì Luật cư trú có một số điểm mới sau đây:

Thứ nhất, nơi cư trú được mở rộng hơn, bao gồm nhà ở, phương tiện hoặc nhà khác mà công dân sử dụng để cư trú. Riêng đối với chỗ ở hợp pháp được Chính phủ quy định cụ thể hơn, đó là:

+ Nhà ở là công trình xây dựng với mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

+ Phương tiện là tàu, thuyền, phương tiện hành nghề khác vừa nhằm mục đích hành nghề

vừa để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân.

+ Nhà khác là chỗ ở không thuộc các loại chỗ ở nêu trên, nhưng được tạo lập nhằm mục đích để ở và phục vụ các nhu cầu sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân. Nhà ở đây có thể được hiểu đó không phải là một công trình xây dựng (kiên cố hoặc bán kiên cố), mà có thể là nhà tạm, dựng lên trên đất hợp pháp để ở, sinh hoạt.

Thứ hai, chỗ ở hợp pháp là nhà ở cũng được mở rộng hơn (bao gồm cả nhà ở do mượn); nhà ở theo quy định của Luật cư trú năm 2006 có thể là nhà thuộc quyền sở hữu của công dân hoặc được cơ quan, tổ chức, cá nhân cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ theo quy định của pháp luật (trước đây không áp dụng trong trường hợp nhà ở có được do đi mượn).

Thứ ba, thực tế công tác đăng ký và quản lý hộ khẩu trong những năm qua cho thấy, nhiều trường hợp cá nhân cho người khác thuê nhà, cho ở nhờ nhà, người thuê nhà, ở nhờ nhà sau khi đã đăng ký hộ khẩu thường trú tại nơi ở đó, họ thường có những tranh chấp dân sự với chủ nhà, như đòi được chia nhà, thậm chí có trường hợp đòi nhà của chủ nhà, làm thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của người có nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ, gây mất an ninh, trật tự... Vì vậy, để khắc phục tình trạng nêu trên, Điều 19 và Điều 20 Luật cư trú năm 2006 bắt buộc đối với trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ nhà của

cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản; đối với trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của Nhà nước, của các tổ chức chuyên kinh doanh nhà thì không cần phải có sự đồng ý của chủ nhà. Quy định này của Luật cư trú nhằm đơn giản hóa thủ tục và tạo điều kiện thuận lợi cho công dân đăng ký cư trú.

1.6. Nơi cư trú của một số đối tượng cụ thể

Từ Điều 13 đến Điều 17 Luật cư trú năm 2006 quy định cụ thể về nơi cư trú của một số đối tượng, cụ thể là:

a) Nơi cư trú của người chưa thành niên: là nơi cư trú của cha, mẹ; nếu cha, mẹ có nơi cư trú khác nhau, thì nơi cư trú của người chưa thành niên là nơi cư trú của cha hoặc mẹ mà người chưa thành niên thường xuyên chung sống; người chưa thành niên có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định (Điều 13).

b) Nơi cư trú của người được giám hộ: là nơi cư trú của người giám hộ; người được giám hộ có thể có nơi cư trú khác với nơi cư trú của người giám hộ nếu được người giám hộ đồng ý hoặc pháp luật có quy định (Điều 14).

c) Nơi cư trú của vợ, chồng: là nơi vợ, chồng thường xuyên chung sống; vợ chồng có thể có nơi cư trú khác nhau nếu có thỏa thuận (Điều 15).

d) Nơi cư trú của cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân (Điều 16):

Do tính đặc thù riêng, cán bộ, chiến sĩ Quân đội nhân dân và Công an nhân dân, có những trường hợp có chỗ ở cố định, có gia đình, thì nơi cư trú trong các trường hợp này được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật cư trú có nghĩa là nơi cư trú của họ theo gia đình họ; đối với những trường hợp sống độc thân tại các doanh trại, nhà ở tập thể, những trường hợp này thường xuyên thay đổi nơi đóng quân (chỗ ở) đòi hỏi phải có quy định và hướng dẫn cụ thể. Tại khoản 3 mục I Thông tư số 06/2007/TT-BCA-C11 ngày 01-7-2007 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện một số điểm của Luật cư trú và Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú quy định và hướng dẫn cụ thể hơn.

đ) Nơi cư trú của người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác: là nơi đăng ký tàu, thuyền, phương tiện đó. Trong trường hợp có nhà ở, thì nơi cư trú của họ được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật cư trú (Điều 17).

1.7. Đăng ký thường trú

Theo quy định tại Điều 18 Luật cư trú năm 2006, đăng ký thường trú là việc công dân đăng ký nơi thường trú của mình với cơ quan nhà nước có

thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký thường trú, cấp sổ hộ khẩu cho họ.

Điều 19 Luật cư trú năm 2006 quy định điều kiện để được đăng ký thường trú tại tỉnh, theo đó, chỉ cần công dân có chỗ ở hợp pháp là được đăng ký thường trú. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, cho mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

Điều 20 Luật cư trú năm 2006 quy định về điều kiện đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, theo đó, công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì sẽ được đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương:

- Có chỗ ở hợp pháp và đã tạm trú liên tục tại thành phố đó từ một năm trở lên. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Được người có sổ hộ khẩu đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu của mình nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- + Vợ về ở với chồng; chồng về ở với vợ; con về ở với cha, mẹ; cha, mẹ về ở với con;

- + Người hết tuổi lao động, nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ thôi việc chuyển về ở với anh, chị, em ruột;

- + Người tàn tật, mất khả năng lao động, người bị bệnh tâm thần hoặc bệnh khác làm mất khả

năng nhận thức, khả năng điều khiển hành vi về ở với anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

+ Người chưa thành niên không còn cha, mẹ hoặc còn cha, mẹ nhưng cha, mẹ không có khả năng nuôi dưỡng về ở với ông, bà nội, ngoại, anh, chị, em ruột, cô, dì, chú, bác, cậu ruột, người giám hộ;

+ Người thành niên độc thân về sống với ông, bà nội, ngoại;

- Được điều động, tuyển dụng đến làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước hoặc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn và có chỗ ở hợp pháp. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Trước đây đã đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương, nay trở về thành phố đó sinh sống tại chỗ ở hợp pháp của mình. Trường hợp chỗ ở hợp pháp do thuê, mượn, ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

1.8. Về thủ tục đăng ký thường trú

Điều 21 Luật cư trú năm 2006 quy định thủ tục áp dụng đối với các trường hợp đăng ký thường trú tại tỉnh và đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương; đăng ký thường trú lần đầu,

đăng ký thường trú nơi mới chuyển đến, thủ tục đăng ký thường trú bao gồm:

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; bản khai nhân khẩu;

- Giấy chuyển hộ khẩu (đối với các trường hợp phải cấp giấy chuyển hộ khẩu theo Điều 28 Luật cư trú năm 2006);

- Giấy tờ, tài liệu chứng minh chỗ ở hợp pháp (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006).

Nơi nộp hồ sơ đăng ký thường trú:

- Đối với thành phố trực thuộc trung ương thì nộp hồ sơ tại Công an huyện, quận, thị xã;

- Đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Hồ sơ đăng ký thường trú đối với một số trường hợp cụ thể:

Ngoài các giấy tờ chung có trong hồ sơ đăng ký thường trú hướng dẫn nêu trên, các trường hợp dưới đây phải có thêm giấy tờ sau:

- Người chưa thành niên nếu không đăng ký thường trú cùng cha, mẹ; cha hoặc mẹ mà đăng ký thường trú cùng với người khác thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha, mẹ; cha hoặc mẹ.

- Người sống độc thân được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung khi đăng ký thường trú thì cơ quan, tổ chức đó có văn bản đề nghị. Trường hợp được cá nhân chăm sóc, nuôi

duỡng tập trung thì cá nhân đó có văn bản đề nghị có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã. Văn bản đề nghị cần nêu rõ các thông tin cơ bản của từng người như sau: họ và tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, dân tộc, tôn giáo, số chứng minh nhân dân, nơi thường trú trước khi chuyển đến, địa chỉ chỗ ở hiện nay.

- Trẻ em khi đăng ký thường trú phải có giấy khai sinh (bản chính hoặc bản sao có công chứng hoặc chứng thực).

- Người sống tại cơ sở tôn giáo khi đăng ký thường trú phải có giấy tờ chứng minh là chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về nước sinh sống có một trong các giấy tờ sau:

- + Hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của lực lượng kiểm soát xuất nhập cảnh tại cửa khẩu;

- + Giấy tờ chứng minh còn quốc tịch Việt Nam do cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài cấp, kèm theo giấy tờ chứng minh được về Việt Nam thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- + Giấy chứng nhận có quốc tịch Việt Nam do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, kèm theo giấy tờ chứng minh được về nước thường trú của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Đối với các trường hợp đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương:

Ngoài các giấy tờ có trong hồ sơ đăng ký thường trú nêu trên, các trường hợp chuyển đến đăng ký thường trú tại thành phố trực thuộc trung ương phải có thêm một trong các giấy tờ sau:

Đối với trường hợp thuộc khoản 1 Điều 20 Luật cư trú năm 2006 thì phải có thêm giấy tờ quy định tại Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú, Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24-5-2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 107/NĐ-CP ngày 25-6-2007 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật cư trú, Thông tư số 52/2010/TT-BCA ngày 30-11-2010 của Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật cư trú, Nghị định số 107/2007/NĐ-CP ngày 25-6-2007 và Nghị định số 56/2010/NĐ-CP ngày 24-5-2010 về cư trú (gọi tắt là Thông tư 52/2010/TT-BCA ngày 30-11-2010).

Đối với trường hợp thuộc khoản 2 Điều 20 của Luật cư trú năm 2006:

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy

định tại điểm c khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006.

- Giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 20 Luật cư trú năm 2006.

Đối với trường hợp thuộc khoản 3 Điều 20 Luật cư trú năm 2006:

- Giấy tờ chứng minh là người làm việc tại cơ quan, tổ chức hưởng lương từ ngân sách nhà nước bao gồm một trong các loại sau:

- + Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

- Quyết định điều động, tuyển dụng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước là cán bộ, công chức, người thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

- Quyết định về nâng lương cán bộ, công chức; nâng lương, phong, thăng cấp bậc hàm; quyết định bổ nhiệm chức vụ thuộc Quân đội nhân dân, Công an nhân dân;

- + Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc đang làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

- Giấy tờ chứng minh là người đang làm việc theo

chế độ hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan, tổ chức bao gồm một trong các loại sau:

+ Giấy giới thiệu công tác (ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên) của thủ trưởng đơn vị trực tiếp (kể cả Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) kèm theo một trong các giấy tờ sau:

- Hợp đồng lao động không xác định thời hạn theo quy định pháp luật lao động (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động);

- Hợp đồng làm việc không xác định thời hạn trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước theo pháp luật cán bộ, công chức;

+ Riêng đối với những người là lãnh đạo thuộc cơ quan, tổ chức thì Quyết định của cấp có thẩm quyền về bổ nhiệm, điều động lãnh đạo thuộc cơ quan, tổ chức hoặc giấy tờ chứng minh là người lãnh đạo các cơ quan, tổ chức đó để thay cho hợp đồng không xác định thời hạn.

+ Xác nhận (ký tên, đóng dấu) của thủ trưởng cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp (kể cả đơn vị Quân đội nhân dân và Công an nhân dân) về việc công dân đang làm việc theo chế độ hợp đồng lao động không xác định thời hạn (áp dụng cho mọi cơ quan, tổ chức, kể cả các tổ chức thuộc các thành phần kinh tế có sử dụng lao động) hoặc theo chế độ hợp đồng làm việc không xác định thời hạn.

Thủ trưởng đơn vị quản lý trực tiếp là thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang được sử dụng con dấu riêng.

- Giấy tờ chứng minh thuộc khoản 4 Điều 20 Luật cư trú năm 2006 bao gồm một trong các loại sau: Sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân hoặc xác nhận của Công an quận, huyện, thị xã nơi công dân trước đây đã đăng ký thường trú về việc công dân đã đăng ký thường trú ở thành phố trực thuộc trung ương đó.

Theo quy định của Thông tư số 52/2010/TT-BCA ngày 30-11-2010 thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải có trách nhiệm kiểm tra phân loại hồ sơ đủ thủ tục và điều kiện đăng ký thường trú thì tiếp nhận; hồ sơ đủ điều kiện đăng ký thường trú, nhưng thiếu thủ tục thì hướng dẫn bằng văn bản để công dân bổ sung; hồ sơ không đủ điều kiện đăng ký thường trú thì trả lại ngay cho công dân. Trong thời hạn quy định kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan Công an có thẩm quyền phải cấp sổ hộ khẩu cho công dân đã đăng ký thường trú; trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đã nộp hồ sơ biết. Với những quy định rõ ràng, cụ thể, công khai, minh bạch, kịp thời, chính xác về thủ tục đăng ký cư trú, trên tinh thần trách nhiệm cao của những người làm công tác đăng ký cư trú, đáp ứng mạnh mẽ yêu cầu cải cách hành chính cả về thủ tục đăng ký thường trú và bộ máy trực tiếp làm công tác đăng ký cư trú.

1.9. Xóa đăng ký thường trú

Xóa đăng ký thường trú theo quy định tại Điều 22 Luật cư trú năm 2006, thực chất là

xóa tên trong sổ hộ khẩu đối với các trường hợp sau đây:

- Chết, bị Tòa án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết;

- Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại;

- Đã có quyết định hủy đăng ký thường trú quy định tại Điều 37 Luật cư trú năm 2006;

- Ra nước ngoài để định cư;

- Đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới; trong trường hợp này, cơ quan đã làm thủ tục đăng ký thường trú cho công dân ở nơi cư trú mới có trách nhiệm thông báo ngay cho cơ quan đã cấp giấy chuyển hộ khẩu để xóa đăng ký thường trú ở nơi cư trú cũ.

Đối với những trường hợp được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại; ra nước ngoài để định cư; chết; bị Tòa án tuyên bố là mất tích hoặc đã chết, thì đại diện gia đình, nhà ở tập thể hoặc người có thay đổi phải đến cơ quan Công an để làm thủ tục xóa tên đăng ký thường trú.

Đối với trường hợp đã đăng ký thường trú ở nơi cư trú mới, thì cơ quan Công an chỉ xóa tên sau khi đã nhận được thông báo đã đăng ký cư trú của cơ quan Công an nơi cư trú mới của công dân.

1.10. Về thay đổi nơi đăng ký thường trú trong trường hợp chuyển chỗ ở hợp pháp

Điều 23 Luật cư trú năm 2006 quy định người

đã đăng ký thường trú mà thay đổi chỗ ở hợp pháp thì trong thời hạn 24 tháng, kể từ ngày chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới có trách nhiệm làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú. Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật cư trú năm 2006 có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để công dân thực hiện việc thay đổi nơi đăng ký thường trú.

Quy định này nhằm tạo điều kiện cho công dân có thời gian ổn định chỗ ở trước khi làm thủ tục thay đổi nơi đăng ký thường trú.

1.11. Về sổ hộ khẩu

a) Đối tượng được cấp sổ hộ khẩu và giá trị của sổ hộ khẩu

Điều 24 Luật cư trú năm 2006 đã quy định cụ thể về đối tượng được cấp sổ hộ khẩu là hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký thường trú; giá trị xác nhận nơi thường trú của công dân.

- Sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình (Điều 25 Luật cư trú năm 2006):

Sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình, thực chất là sổ hộ khẩu, được cấp chung cho nhiều người trong một gia đình đã đăng ký thường trú (hay nói cách khác nhiều người trong một gia đình thì được cấp chung một sổ hộ khẩu).

+ Những người ở chung một chỗ ở hợp pháp và có quan hệ gia đình là ông, bà, cha, mẹ, vợ, chồng, con và anh, chị, em ruột, cháu ruột thì có thể được cấp chung một sổ hộ khẩu.

+ Nhiều hộ gia đình ở chung một chỗ ở hợp pháp thì mỗi hộ gia đình được cấp một sổ hộ khẩu.

+ Người không thuộc trường hợp nêu trên, nếu có đủ điều kiện quy định tại Điều 19, Điều 20 Luật cư trú năm 2006 và được chủ hộ đồng ý cho nhập vào sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình thì được nhập chung vào sổ hộ khẩu đó.

- Sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân:

Sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân thực chất cũng là sổ hộ khẩu và có giá trị như sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình, được cấp cho những người đã đăng ký thường trú. Điều 26 Luật cư trú năm 2006 quy định về nguyên tắc sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân chỉ được cấp cho những người sống độc lập với hộ gia đình, người độc thân hoặc những người cô đơn không nơi nương tựa được chăm sóc, nuôi dưỡng tập trung và chức sắc tôn giáo, cụ thể như sau:

+ Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có chỗ ở độc lập với gia đình của người đó, người sống độc thân, người được tách sổ hộ khẩu theo quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật cư trú năm 2006;

+ Người làm nghề lưu động trên tàu, thuyền, phương tiện hành nghề lưu động khác, nếu họ không sống theo hộ gia đình;

+ Thương binh, bệnh binh, người thuộc diện chính sách ưu đãi của Nhà nước, người già yếu, cô đơn, người tàn tật và các trường hợp khác được cơ quan, tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc tập trung;

+ Chức sắc tôn giáo, nhà tu hành hoặc người khác chuyên hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật về tín ngưỡng, tôn giáo mà sống tại cơ sở tôn giáo.

b) Tách sổ hộ khẩu

Điều 27 Luật cư trú năm 2006 quy định các trường hợp được tách sổ hộ khẩu, thủ tục và thời hạn cơ quan Công an trả kết quả việc tách sổ hộ khẩu, theo đó:

- Trường hợp có cùng một chỗ ở hợp pháp được tách sổ hộ khẩu bao gồm:

+ Người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ và có nhu cầu tách sổ hộ khẩu;

+ Người đã nhập vào sổ hộ khẩu quy định tại khoản 3 Điều 25 và khoản 2 Điều 26 Luật cư trú năm 2006 mà được chủ hộ đồng ý cho tách sổ hộ khẩu bằng văn bản.

- Về thủ tục tách sổ hộ khẩu:

+ Khi tách sổ hộ khẩu, người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; ý kiến đồng ý bằng văn bản của chủ hộ nếu thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 Luật cư trú năm 2006.

+ Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải trả kết quả giải quyết việc tách sổ hộ khẩu; trường hợp không giải quyết việc tách sổ hộ khẩu thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Giấy chuyển hộ khẩu

Để tạo điều kiện thuận lợi cho công dân cũng như minh bạch, công khai trong đăng ký, quản lý cư trú, Điều 28 Luật cư trú năm 2006 quy định về việc cấp giấy chuyển hộ khẩu đối với các trường hợp chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Hồ sơ cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm sổ hộ khẩu, phiếu báo thay đổi nhân khẩu, hộ khẩu. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân theo quy định dưới đây:

- Trưởng Công an xã, thị trấn cấp giấy chuyển hộ khẩu cho trường hợp chuyển đi ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh;

- Trưởng Công an huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; trưởng Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh cấp giấy chứng nhận chuyển đi cho những trường hợp chuyển đi ngoài phạm vi huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Trong một số trường hợp khác, tuy công dân chuyển hẳn đi nơi khác, nhưng việc chuyển đi này công dân chỉ cần làm những thủ tục điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, các cơ quan có thẩm quyền đăng ký thường trú tự mình làm các thủ tục cần thiết giúp công dân hoặc trường hợp

công dân tạm thời chuyển nơi thường trú sau đó họ lại trở về nơi thường trú cũ, thì trong những trường hợp này không phải cấp giấy chuyển hộ khẩu. Quy định nêu trên là để bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho công dân khi chuyển nơi cư trú vẫn được đăng ký thường trú hoặc trở về nơi cư trú của mình không phải làm thủ tục đăng ký thường trú, cụ thể là:

- + Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- + Học sinh, sinh viên, học viên học tại nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

- + Đi nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân;

- + Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể;

- + Chấp hành hình phạt tù; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc, quản chế.

d) Điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu

Điều 29 Luật cư trú năm 2006 quy định một số nội dung khi có thay đổi hoặc cần điều chỉnh những nội dung ghi trong sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình hoặc cấp cho cá nhân, nhằm bảo đảm nội dung của sổ hộ khẩu luôn luôn phù hợp với thay

đổi trong thực tế. Các trường hợp điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu bao gồm:

- Thay đổi chủ hộ: chủ hộ chuyển đi nơi khác, mất năng lực hành vi dân sự, chết... thì hộ gia đình phải cử người khác làm chủ hộ.

- Điều chỉnh, bổ sung nội dung ghi trong sổ hộ khẩu cấp cho hộ gia đình, sổ hộ khẩu cấp cho cá nhân trong các trường hợp:

- + Khi có thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của người có tên trong sổ hộ khẩu;

- + Khi có thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà: cơ quan Công an căn cứ vào quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đính chính trong sổ hộ khẩu;

- + Khi chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc Trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

1.12. Đăng ký tạm trú

Đăng ký tạm trú là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp sổ tạm trú cho họ (Sổ đăng ký tạm trú do Công an xã, phường, thị trấn lập và lưu

giữ). Đăng ký tạm trú cũng là chế định quan trọng của Luật cư trú, nhằm bảo đảm quyền tự do cư trú của công dân. Điều 30 Luật cư trú năm 2006 đã quy định các trường hợp phải đăng ký tạm trú, thủ tục đăng ký tạm trú, thẩm quyền đăng ký tạm trú, điều chỉnh những thay đổi về sổ tạm trú, giá trị pháp lý của sổ tạm trú và xóa tên trong sổ tạm trú. Cụ thể như sau:

a) Đối tượng đăng ký tạm trú

- Người đang thực tế cư trú tại địa phương nhưng chưa đủ điều kiện để đăng ký thường trú;

- Học sinh, sinh viên, học viên học tại các trường phổ thông nội trú, học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề (trừ các trường hợp được tuyển sinh vào học tại các trường Quân đội, Công an), trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo v.v.;

- Người đến học nghề tại các cơ sở tư nhân, hợp tác xã, trung tâm dạy nghề v.v., người đến lao động tự do;

- Người được tuyển vào làm việc theo hợp đồng lao động tại các cơ quan, tổ chức, các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; Văn phòng đại diện hoặc chi nhánh nước ngoài tại Việt Nam nhưng chưa đủ điều kiện đăng ký thường trú.

b) Thủ tục đăng ký tạm trú

Thủ tục đăng ký tạm trú gồm:

- Giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do

thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản;

- Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu (riêng đối với học sinh, sinh viên, học viên học tại các trường phổ thông nội trú, học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, trường đào tạo những người chuyên hoạt động tôn giáo, thì có xác nhận là người của địa phương đi học của Công an xã, phường, thị trấn vào Phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu);

- Bản khai nhân khẩu (đối với người từ 15 tuổi trở lên).

Ngoài ra người đến đăng ký tạm trú phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân; trường hợp không có giấy chứng minh nhân dân thì phải có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đăng ký thường trú.

c) Thẩm quyền, thời gian cấp sổ tạm trú

Trưởng Công an xã, phường, thị trấn ký sổ tạm trú cho hộ gia đình và cho cá nhân.

Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, Trưởng Công an xã, phường, thị trấn phải cấp sổ tạm trú cho người đã đăng ký tạm trú.

d) Đối tượng được cấp sổ tạm trú

Sổ tạm trú được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký tạm trú, theo mẫu quy định thống nhất của Bộ Công an. Sổ tạm trú có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

Sổ tạm trú mà bị mất, bị hư hỏng, thì người được cấp sổ tạm trú phải đến cơ quan Công an làm thủ tục xin cấp đổi, cấp lại.

Đối với những người thường xuyên sinh sống trên mặt nước (nhân khẩu mặt nước), ngoài việc đăng ký thường trú tại nguyên quán hoặc bến gốc, nếu họ đến nơi khác làm ăn thì phải thông báo việc thực hiện lưu trú hoặc đăng ký tạm trú với Công an nơi đến.

đ) Xóa tên trong sổ đăng ký tạm trú

Để bảo đảm nguyên tắc "... mỗi người chỉ được đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú tại một nơi" quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật cư trú năm 2006, đồng thời cũng để bảo đảm cho cơ quan quản lý nhà nước quản lý được một cách thực chất những người tạm trú tại địa phương, khoản 5 Điều 30 của Luật cư trú năm 2006 đã quy định: "Người đã đăng ký tạm trú nhưng không sinh sống, làm việc, lao động, học tập từ sáu tháng trở lên tại địa phương đã đăng ký tạm trú thì cơ quan đã cấp sổ tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú".

1.13. Thông báo lưu trú

Luật cư trú quy định theo hướng đơn giản về thủ tục, thuận tiện đối với việc lưu trú của khách vắng lai, đi thăm người thân, đi du lịch, chữa bệnh v.v.. Điều 31 Luật cư trú năm 2006, Thông tư số 52/2010/TT-BCA ngày 30-11-2010 quy định đối với người từ đủ 14 tuổi trở lên đến lưu trú tại

một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn ngoài nơi đăng ký hộ khẩu thường trú phải thực hiện việc thông báo lưu trú. Để phù hợp với tính chất của lưu trú, bảo đảm cho việc thông báo có hiệu quả, không gây phiền hà cho nhân dân, Luật cư trú quy định việc thông báo lưu trú được thực hiện trực tiếp bằng điện thoại cho điểm tiếp nhận thông báo lưu trú của Công an xã, phường, thị trấn trước 23 giờ; nếu người đến lưu trú sau 23 giờ thì thông báo lưu trú vào sáng ngày hôm sau; người tiếp nhận lưu trú có trách nhiệm ghi vào sổ tiếp nhận lưu trú. Đồng thời, xác định rõ trách nhiệm thông báo lưu trú là trách nhiệm của gia đình, nhà ở tập thể, cơ sở chữa bệnh, khách sạn, nhà nghỉ, cơ sở khác có người đến lưu trú.

Để tạo điều kiện thuận lợi và giảm bớt phiền hà cho công dân, đồng thời cũng bảo đảm cho công tác quản lý lưu trú có hiệu quả, ngoài những người là cha, mẹ, vợ, chồng, con thì các đối tượng ông, bà, cháu và anh, chị, em ruột đến lưu trú nhiều lần cũng chỉ cần thông báo lưu trú một lần.

1.14. Khai báo tạm vắng

Điều 32 Luật cư trú năm 2006 quy định về khai báo tạm vắng, theo đó, những người thuộc các trường hợp sau đây phải khai báo tạm vắng:

- Bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành hình phạt tù; người bị kết án phạt tù cho hưởng án

treo; người bị phạt cải tạo không giam giữ; người đang bị quản chế; người đang chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng nhưng đang được hoãn chấp hành hoặc tạm đình chỉ thi hành khi đi khỏi nơi cư trú từ một ngày trở lên;

- Người trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ quân sự, dự bị động viên đi khỏi huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi mình cư trú từ ba tháng trở lên.

1.15. Trách nhiệm quản lý cư trú

Từ Điều 33 đến Điều 36 Luật cư trú năm 2006 quy định về trách nhiệm quản lý cư trú, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm của Bộ Công an của Ủy ban nhân dân các cấp trong quản lý cư trú; của cơ quan đăng ký, quản lý cư trú và những người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú, cụ thể là:

- *Bộ Công an có trách nhiệm:*

+ Xây dựng và trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về cư trú;

+ Chỉ đạo và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú;

+ Đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền bãi bỏ những quy định về quản lý cư trú trái với quy định của Luật cư trú;

+ Ban hành các biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về cư trú;

+ Tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ làm công tác quản lý cư trú;

+ Thống kê nhà nước về cư trú, tổng kết, nghiên cứu khoa học về quản lý cư trú, tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về cư trú;

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú;

+ Hợp tác quốc tế về quản lý cư trú.

- *Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm:*

+ Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về cư trú tại địa phương;

+ Chỉ đạo việc phối hợp giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương về quản lý cư trú;

+ Tổ chức tuyên truyền, giáo dục pháp luật về cư trú;

+ Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về cư trú theo quy định của pháp luật.

- *Cơ quan đăng ký, quản lý cư trú có trách nhiệm:*

+ Niêm yết công khai, hướng dẫn cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về cư trú;

+ Bố trí cán bộ có năng lực, phẩm chất đạo đức tốt làm công tác đăng ký, quản lý cư trú;

+ Cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú, giấy tờ khác liên quan đến cư trú đúng thời hạn cho công dân theo quy định của Luật cư trú;

+ Quản lý, lưu trữ hồ sơ, tài liệu về đăng ký, quản lý cư trú;

+ Giải quyết kịp thời kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của công dân liên quan đến cư trú, quản lý cư trú.

- *Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú:*

+ Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú phải được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ được giao.

+ Người làm công tác đăng ký, quản lý cư trú trong khi thực hiện nhiệm vụ phải có thái độ, lời nói, cử chỉ nghiêm túc, khiêm tốn, hòa nhã; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, tài liệu có liên quan, viết biên nhận, hẹn ngày trả kết quả và giải quyết đúng thời hạn theo quy định của Luật cư trú; trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng thì hướng dẫn cụ thể, đầy đủ bằng văn bản và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc hướng dẫn đó.

1.16. Cơ sở dữ liệu về cư trú

Từ năm 1955 đến nay, thông qua công tác đăng ký, quản lý hộ khẩu và cấp giấy chứng minh nhân dân, ngành Công an đã hình thành hệ cơ sở dữ liệu về công dân. Các hệ cơ sở dữ liệu này đã và đang tích cực phục vụ nhân dân, phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; đồng thời góp phần bảo đảm an ninh quốc gia và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, các hệ cơ sở dữ liệu này hiện đang còn dưới dạng thủ công nên chưa phát huy hết hiệu quả của nó, chưa đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin kịp thời, chính xác.

Do vậy, Điều 38 Luật cư trú năm 2006 quy định cơ quan quản lý cư trú phải ứng dụng công

nghệ thông tin để phục vụ công tác quản lý cư trú. Đây là những quy định làm tiền đề để xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về cư trú, tiến tới xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về dân cư hiện đại hơn với phương pháp sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, thuận tiện cho công dân và đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác bảo đảm an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội và phục vụ nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.17. Rà soát văn bản có liên quan đến đăng ký và quản lý cư trú

Để hạn chế việc lạm dụng quy định về hộ khẩu, hạn chế quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, Điều 41 Luật cư trú năm 2006 giao cho “Chính phủ chỉ đạo cơ quan, tổ chức hữu quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến quy định về hộ khẩu để tự mình hoặc kiến nghị, chỉ đạo cơ quan có thẩm quyền sửa đổi hoặc bãi bỏ những quy định lạm dụng hộ khẩu để hạn chế quyền, lợi ích hợp pháp của công dân”.

2. Thẩm quyền của Công an xã trong quản lý cư trú

Theo Luật cư trú năm 2006 thì thẩm quyền của Công an cấp xã bao gồm: thẩm quyền chuyển hộ khẩu, thẩm quyền về đăng ký tạm trú, thẩm quyền về khai báo tạm vắng, cụ thể như sau:

2.1. Về thẩm quyền chuyển hộ khẩu

Điều 28 Luật cư trú năm 2006 quy định

thẩm quyền của Công an xã về chuyển hộ khẩu như sau:

- Công dân khi chuyển nơi thường trú thì được cấp giấy chuyển hộ khẩu. Trưởng Công an xã, thị trấn cấp giấy chuyển hộ khẩu ngoài phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh.

- Hồ sơ cấp giấy chuyển hộ khẩu bao gồm sổ hộ khẩu và phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

- Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền phải cấp giấy chuyển hộ khẩu cho công dân.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được thông báo tiếp nhận của cơ quan quản lý cư trú nơi công dân chuyển hộ khẩu đến, Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi có người chuyển đi phải chuyển hồ sơ đăng ký, quản lý hộ khẩu cho Công an cùng cấp nơi người đó chuyển đến.

- Công dân thuộc một trong các trường hợp sau đây không phải cấp giấy chuyển hộ khẩu:

- + Chuyển đi trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- + Học sinh, sinh viên, học viên học tại nhà trường và cơ sở giáo dục khác;

- + Đi làm nghĩa vụ quân sự, phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân;

+ Được tuyển dụng vào Quân đội nhân dân, Công an nhân dân ở tập trung trong doanh trại hoặc nhà ở tập thể;

+ Chấp hành hình phạt tù; chấp hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, cơ sở cai nghiện ma túy bắt buộc, quản chế.

2.2. Về thẩm quyền đăng ký tạm trú

Điều 30 Luật cư trú năm 2006 quy định như sau:

- Đăng ký tạm trú là việc công dân đăng ký nơi tạm trú của mình với cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cơ quan này làm thủ tục đăng ký tạm trú, cấp sổ tạm trú cho họ.

- Người đang sinh sống, làm việc, lao động, học tập tại một địa điểm thuộc xã, phường, thị trấn nhưng không thuộc trường hợp được đăng ký thường trú tại địa phương đó thì trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày đến phải đăng ký tạm trú tại Công an xã, phường, thị trấn.

- Người đến đăng ký tạm trú phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đã đăng ký thường trú; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở đó; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, bản khai nhân khẩu; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản.

- Trưởng Công an xã, phường, thị trấn trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ giấy tờ (gồm: giấy chứng minh nhân dân hoặc giấy tờ có xác nhận của Công an xã, phường, thị trấn nơi người đó đã đăng ký thường trú; giấy tờ chứng minh quyền sở hữu hoặc sử dụng nhà ở đó; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu, bản khai nhân khẩu; trường hợp chỗ ở hợp pháp là nhà do thuê, mượn hoặc ở nhờ của cá nhân thì phải được người cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ đồng ý bằng văn bản) phải cấp sổ tạm trú theo mẫu quy định của Bộ Công an.

Sổ tạm trú được cấp cho hộ gia đình hoặc cá nhân đã đăng ký tạm trú, có giá trị xác định nơi tạm trú của công dân và không xác định thời hạn.

- Việc điều chỉnh thay đổi về sổ tạm trú được thực hiện như sau:

+ Trường hợp có thay đổi chủ hộ thì hộ gia đình phải làm thủ tục thay đổi chủ hộ. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu; phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; ý kiến của chủ hộ hoặc người khác trong gia đình về việc thay đổi chủ hộ.

+ Trường hợp có thay đổi về họ, tên, chữ đệm, ngày, tháng, năm sinh hoặc các thay đổi khác về hộ tịch của người có tên trong sổ hộ khẩu thì chủ hộ hoặc người có thay đổi hoặc người được ủy quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục phải xuất trình sổ hộ khẩu, giấy khai sinh hoặc quyết định được phép thay đổi của cơ quan có

thẩm quyền về đăng ký hộ tịch; nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu.

+ Trường hợp có thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà thì cơ quan quản lý cư trú có thẩm quyền căn cứ vào quyết định thay đổi địa giới hành chính, đơn vị hành chính, đường phố, số nhà của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đính chính trong sổ hộ khẩu.

+ Trường hợp chuyển đến chỗ ở hợp pháp mới trong phạm vi xã, thị trấn của huyện thuộc tỉnh; chuyển đi trong cùng một huyện, quận, thị xã của thành phố trực thuộc trung ương; chuyển đi trong cùng một thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì chủ hộ hoặc người trong hộ hoặc người được ủy quyền phải làm thủ tục điều chỉnh. Người đến làm thủ tục điều chỉnh phải nộp phiếu báo thay đổi hộ khẩu, nhân khẩu; xuất trình sổ hộ khẩu; giấy tờ chứng minh chỗ ở hợp pháp mới.

+ Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền (đối với tỉnh thì nộp hồ sơ tại Công an xã, thị trấn thuộc huyện, Công an thị xã, thành phố thuộc tỉnh) phải điều chỉnh, bổ sung các thay đổi trong sổ hộ khẩu.

+ Trường hợp làm thủ tục điều chỉnh thay đổi trong sổ hộ khẩu thì người đến làm thủ tục phải là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; đối với người chưa thành niên thì việc làm thủ tục phải thông qua người giám hộ hoặc người đại diện hợp pháp theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Sổ tạm trú bị hư hỏng thì được đổi, bị mất thì

được cấp lại. Trường hợp đến tạm trú tại xã, phường, thị trấn khác thì phải đăng ký lại.

- Trường hợp người đã đăng ký tạm trú nhưng không sinh sống, làm việc, lao động, học tập từ sáu tháng trở lên tại địa phương đã đăng ký tạm trú thì cơ quan đã cấp sổ tạm trú phải xóa tên người đó trong sổ đăng ký tạm trú.

2.3. Thẩm quyền của Công an cấp xã trong khai báo tạm vắng

Khoản 4 Điều 32 của Luật cư trú năm 2006 quy định:

Công an xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phải hướng dẫn nội dung khai báo, kiểm tra nội dung khai báo, ký xác nhận vào phần phiếu cấp cho người khai báo tạm vắng.

PHẦN III

PHỤ LỤC

1. PHÁP LỆNH CÔNG AN XÃ NĂM 2008

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 51/2001/QH10;

Căn cứ Nghị quyết số 11/2007/QH12 của Quốc hội về Chương trình xây dựng luật, pháp lệnh nhiệm kỳ khóa XII (2007 - 2011) và năm 2008;

Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Pháp lệnh Công an xã.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Pháp lệnh này quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức, hoạt động của Công an xã; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và chế độ, chính sách đối với Công an xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Pháp lệnh này áp dụng đối với Công an xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Vị trí, chức năng của Công an xã

1. Công an xã là lực lượng vũ trang bán chuyên trách, thuộc hệ thống tổ chức của Công an nhân dân, làm nòng cốt trong phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã.

2. Công an xã có chức năng tham mưu cho cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp về công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã; thực hiện chức năng quản lý về an ninh, trật tự, an toàn xã hội, các biện pháp phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Công an xã

1. Công an xã chịu sự lãnh đạo trực tiếp, toàn diện của cấp ủy Đảng, sự quản lý, điều hành của Ủy ban nhân dân cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ của Công an cấp trên.

2. Hoạt động của Công an xã tuân thủ Hiến pháp và pháp luật; cấp dưới phục tùng cấp trên; dựa vào nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.

Điều 5. Xây dựng lực lượng Công an xã

1. Công dân Việt Nam có đủ tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ học vấn, sức khỏe theo quy định của Chính phủ, có nguyện vọng và năng khiếu phù hợp với công tác công an thì được xem xét, tuyển chọn vào Công an xã.

2. Nhà nước có chính sách ưu tiên xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng ổn định lực lượng Công an xã; có chế độ đãi ngộ và bảo đảm các điều kiện hoạt động cho Công an xã.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân có nghĩa vụ tham gia xây dựng lực lượng Công an xã.

Điều 6. Giám sát hoạt động của Công an xã

1. Cơ quan của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện pháp luật về Công an xã.

2. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an xã thực hiện nhiệm vụ; giám sát hoạt động của Công an xã; động viên mọi tầng lớp nhân dân tham gia phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

Điều 7. Quan hệ phối hợp giữa Công an xã với cơ quan, tổ chức, cá nhân và đơn vị vũ trang nhân dân trong lĩnh vực bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội

1. Công an xã chủ trì, phối hợp với Dân quân tự

vệ, đơn vị Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã.

2. Đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã có trách nhiệm phối hợp, cộng tác, giúp đỡ Công an xã thực hiện nhiệm vụ.

Điều 8. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Tổ chức, sử dụng lực lượng Công an xã trái với quy định của Pháp lệnh này.

2. Giả danh Công an xã.

3. Chống lại hoặc cản trở Công an xã thi hành công vụ.

4. Sản xuất, mua bán, sử dụng trái phép vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang phục, phù hiệu của Công an xã.

5. Lợi dụng thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã để gây phiền hà, sách nhiễu nhân dân, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

6. Hành vi vi phạm pháp luật khác liên quan đến tổ chức, hoạt động của Công an xã.

CHƯƠNG II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ TỔ CHỨC CỦA CÔNG AN XÃ

Điều 9. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã

1. Nắm tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã

hội trên địa bàn xã, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp và cơ quan Công an cấp trên về chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội và tổ chức thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp đó;

2. Làm nòng cốt xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, phổ biến chủ trương, chính sách, pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo thẩm quyền;

3. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân xã và tổ chức thực hiện quy định của pháp luật về quản lý, giáo dục các đối tượng phải chấp hành hình phạt quản chế, cải tạo không giam giữ, người bị kết án tù nhưng được hưởng án treo cư trú trên địa bàn xã; quản lý người được đặc xá, người sau cai nghiện ma túy và người chấp hành xong hình phạt tù thuộc diện phải tiếp tục quản lý theo quy định của pháp luật;

4. Chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức và lực lượng khác phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh chống tội phạm và tệ nạn xã hội theo quy định của pháp luật; bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội; bảo vệ tính mạng, tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã;

5. Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cư trú, chứng minh nhân dân và các giấy tờ đi lại

khác; quản lý vật liệu nổ, vũ khí, công cụ hỗ trợ, phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường; quản lý về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên địa bàn xã theo phân cấp và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.

6. Tiếp nhận, phân loại, xử lý theo thẩm quyền các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã; kiểm tra người, đồ vật, giấy tờ tùy thân, thu giữ vũ khí, hung khí của người có hành vi vi phạm pháp luật quả tang; tổ chức cấp cứu nạn nhân, bảo vệ hiện trường và báo cáo ngay cho cơ quan có thẩm quyền; lập hồ sơ ban đầu, lấy lời khai người bị hại, người biết vụ việc, thu giữ, bảo quản vật chứng theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an; cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng, thông tin thu thập được và tạo điều kiện cho cơ quan có thẩm quyền xác minh, xử lý vụ việc.

7. Tổ chức bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm đang lẫn trốn trên địa bàn xã; dẫn giải người bị bắt lên cơ quan Công an cấp trên trực tiếp.

8. Xử phạt vi phạm hành chính; lập hồ sơ đề nghị áp dụng các biện pháp xử lý hành chính khác đối với người vi phạm pháp luật trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.

9. Được yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã phối hợp hoạt động, cung cấp thông tin

và thực hiện nhiệm vụ có liên quan đến bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

10. Trong trường hợp cấp thiết, để cấp cứu người bị nạn, cứu hộ, cứu nạn, đuổi bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm, được huy động người, phương tiện của tổ chức, cá nhân và phải trả lại ngay phương tiện được huy động khi tình huống chấm dứt và báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp.

Trường hợp có thiệt hại về tài sản thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật; người được huy động làm nhiệm vụ mà bị thương hoặc bị chết thì được giải quyết theo chính sách của Nhà nước.

11. Được sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và thực hiện một số biện pháp công tác công an theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an để bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã.

12. Tham gia thực hiện công tác tuyển sinh, tuyển dụng vào lực lượng vũ trang nhân dân; luyện tập, diễn tập thực hiện các phương án quốc phòng, an ninh, cứu hộ, cứu nạn, khắc phục hậu quả thiên tai và các sự cố nghiêm trọng khác.

13. Xây dựng lực lượng Công an xã trong sạch, vững mạnh về chính trị, tổ chức và nghiệp vụ.

14. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Tổ chức của Công an xã

1. Công an xã gồm các chức danh: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên.

Công an viên được bố trí tại thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và bố trí làm nhiệm vụ thường trực tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã.

2. Chính phủ quy định khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên.

Căn cứ vào quy định khung số lượng của Chính phủ và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên từng xã.

3. Trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) sau khi trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức Trưởng Công an xã; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Phó trưởng Công an xã.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã theo đề nghị của Trưởng Công an xã quyết định công nhận, miễn nhiệm Công an viên.

4. Trong trường hợp cần thiết, do yêu cầu bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, Giám đốc Công an cấp tỉnh sau khi trao đổi, thống nhất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, quyết định điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

5. Công an xã có con dấu riêng.

Điều 11. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công an xã

Trưởng Công an xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này; chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân cùng cấp và Công an cấp trên về hoạt động của Công an xã.

Điều 12. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó trưởng Công an xã

Phó trưởng Công an xã giúp Trưởng Công an xã thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã; khi Trưởng Công an xã vắng mặt thì Phó trưởng Công an xã được Trưởng Công an xã ủy quyền thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng Công an xã.

Điều 13. Nhiệm vụ, quyền hạn của Công an viên

Công an viên thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng Công an xã; chịu trách nhiệm triển khai thực hiện chủ trương, kế hoạch, biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn dân cư do mình phụ trách và thực hiện các nhiệm vụ khác về bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội do Trưởng Công an xã giao.

CHƯƠNG III
**BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG
VÀ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI
CÔNG AN XÃ**

Điều 14. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an xã

1. Nguồn kinh phí phục vụ hoạt động của Công an xã gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện cần thiết khác cho Công an xã.

3. Chính phủ quy định cụ thể về chi ngân sách bảo đảm hoạt động của Công an xã.

Điều 15. Nơi làm việc và trang bị của Công an xã

1. Công an xã có trụ sở hoặc nơi làm việc riêng phù hợp với điều kiện và yêu cầu nhiệm vụ bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

2. Công an xã được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, hồ sơ, sổ sách và trang thiết bị, phương tiện cần thiết khác để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

Vũ khí, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị của Công an xã phải được đăng ký, quản lý, sử dụng theo quy

định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Công an.

Điều 16. Trang phục, phù hiệu, giấy chứng nhận Công an xã

Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được trang bị, sử dụng trang phục, phù hiệu, giấy chứng nhận Công an xã theo quy định của Chính phủ.

Điều 17. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng Công an xã

1. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải được đào tạo, bồi dưỡng theo quy định của Chính phủ.

2. Hàng năm, Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được huấn luyện, bồi dưỡng kiến thức chính trị, pháp luật, nghiệp vụ theo chương trình do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Điều 18. Tiền lương và phụ cấp đối với Công an xã

1. Trưởng Công an xã được hưởng lương và phụ cấp theo quy định của pháp luật.

2. Phó trưởng Công an xã và Công an viên được hưởng phụ cấp hàng tháng. Chính phủ quy định khung mức phụ cấp đối với Phó trưởng Công an xã và Công an viên. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào quy định của Chính phủ và thực tế ở địa

phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phụ cấp cụ thể.

Điều 19. Chế độ, chính sách đối với Công an xã

1. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật.

2. Trưởng Công an xã có thời gian công tác liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên; có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần.

3. Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng thì được hưởng trợ cấp một lần.

4. Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân; khi đi công tác được hưởng chế độ công tác phí.

5. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại những nơi thuộc địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng chế độ theo quy định.

6. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên trong khi thi hành nhiệm vụ nếu bị thương hoặc hy sinh thì được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; Phó trưởng Công an xã, Công an viên trong thời gian công tác nếu ốm đau được khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và được xem xét hỗ trợ tiền khám, chữa bệnh từ nguồn ngân sách địa phương.

Chính phủ quy định cụ thể Điều này.

CHƯƠNG IV

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CÔNG AN XÃ

Điều 20. Quản lý nhà nước về Công an xã

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về Công an xã.
2. Bộ Công an chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về Công an xã.
2. Quy định cụ thể và chỉ đạo thực hiện việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã.

3. Quy định chương trình, nội dung, thời gian và tổ chức huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ cho Công an xã.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ đối với Công an xã; quy định số lượng, chủng loại và hướng dẫn quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ và trang thiết bị cho Công an xã.

5. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân các cấp về việc quản lý, xây dựng lực lượng Công an xã, bảo đảm các điều kiện hoạt động của Công an xã, thực hiện các chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên.

6. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật; đình chỉ, bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền đình chỉ, bãi bỏ những quy định về Công an xã trái với quy định của pháp luật.

Điều 22. Trách nhiệm của bộ, cơ quan ngang bộ

Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 23. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các cấp

Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về Công an xã theo quy định của Pháp lệnh này và các quy định khác của pháp luật có liên quan, bao gồm:

1. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về Công an xã;

2. Tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Công an xã;

3. Thực hiện chức năng quản lý, chỉ đạo tổ chức, hoạt động của Công an xã theo thẩm quyền và theo hướng dẫn của Công an cấp trên; bố trí trụ sở hoặc nơi làm việc cho Công an xã; cấp kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Công an xã và thực hiện các chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên;

4. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; khen thưởng và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Các quy định của Pháp lệnh này được áp

dụng đối với Công an thị trấn nơi chưa bố trí tổ chức Công an chính quy.

2. Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2009.

Điều 25. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

Chính phủ và các cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều, khoản được giao trong Pháp lệnh; hướng dẫn những nội dung cần thiết khác của Pháp lệnh này để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước.

Hà Nội, ngày 21 tháng 11 năm 2008

TM. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI

Chủ tịch

NGUYỄN PHÚ TRỌNG

2. NGHỊ ĐỊNH
SỐ 73/2009/NĐ-CP NGÀY 07-9-2009
CỦA CHÍNH PHỦ

Quy định chi tiết thi hành một số điều của
Pháp lệnh Công an xã

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11 năm 2008;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã về: khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên; tiêu chuẩn tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện, trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã; chế độ, chính sách và điều kiện vật chất bảo đảm cho hoạt động của Công an xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với Công an xã và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động của Công an xã trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự và khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên

1. Xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự là xã có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh - quốc phòng hoặc nơi có tình hình an ninh chính trị thường xuyên có diễn biến phức tạp.

Việc xác định xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) đề nghị, Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định. Hàng năm, các địa phương rà soát, đề nghị điều chỉnh, bổ sung xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự.

2. Khung số lượng Phó trưởng Công an xã và Công an viên được quy định như sau:

a) Mỗi xã được bố trí 01 Phó trưởng Công an xã; xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1 và xã loại 2 được bố trí không quá 02 Phó trưởng Công an xã;

b) Mỗi thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và đơn vị dân cư tương đương được bố trí 01

Công an viên. Đối với thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và đơn vị dân cư tương đương thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự, xã loại 1 và xã loại 2 được bố trí không quá 02 Công an viên;

c) Trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã được bố trí không quá 03 Công an viên làm nhiệm vụ thường trực 24/24 giờ hàng ngày.

Điều 4. Tiêu chuẩn tuyển chọn vào Công an xã

1. Công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có đủ các tiêu chuẩn dưới đây thì được xem xét, tuyển chọn vào Công an xã nơi mình cư trú:

a) Lý lịch rõ ràng, phẩm chất đạo đức tốt, không có tiền án, tiền sự; bản thân và gia đình chấp hành tốt chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Trưởng Công an xã phải là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam;

b) Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ Công an xã (được cơ sở y tế cấp huyện trở lên chứng nhận);

c) Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã phải là người đã học xong chương trình trung học phổ thông trở lên (có bằng tốt nghiệp hoặc có giấy chứng nhận đã học hết chương trình trung học phổ thông do cơ quan có thẩm quyền cấp); Công an viên phải là người đã tốt nghiệp từ trung học cơ sở trở lên;

Đối với miền núi, vùng sâu, vùng xa không có

đối tượng tuyển chọn có đủ tiêu chuẩn học vấn theo quy định tại điểm này thì trình độ học vấn của Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thể thấp hơn nhưng cũng phải là người đã học xong chương trình tiểu học trở lên;

d) Có khả năng thực hiện nhiệm vụ và có đơn tự nguyện tham gia Công an xã.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã phải có quy hoạch, kế hoạch tuyển chọn, bố trí, sử dụng Công an xã, bảo đảm ổn định, lâu dài, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở; ưu tiên tuyển chọn chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân đã hoàn thành nghĩa vụ trở về địa phương tham gia lực lượng Công an xã.

Việc tuyển chọn người tham gia Công an xã phải bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch, theo đúng tiêu chuẩn quy định tại Nghị định này và hướng dẫn của Bộ Công an.

Trưởng Công an cấp huyện, Trưởng Công an xã có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trong việc quy hoạch, tuyển chọn, bố trí, sử dụng Công an xã.

Điều 5. Đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng Công an xã

1. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã được đào tạo, bồi dưỡng, huấn luyện tại Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ của Công

an cấp tỉnh hoặc các trường Trung học Cảnh sát nhân dân, Trung học An ninh nhân dân.

2. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể thời gian, chương trình, nội dung đào tạo Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã.

Điều 6. Trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã

1. Trang phục và niên hạn sử dụng trang phục của Công an xã được quy định như sau:

STT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Số lượng	Niên hạn (năm)
1	Mũ mềm	cái	1	2
2	Mũ cứng	cái	1	3
3	Mũ bảo hiểm	cái	1	5
4	Quần, áo thu đông	bộ	1	2
5	Áo sơ mi	cái	2	2
6	Quần, áo xuân hè	bộ	1	1
7	Dây lưng nhỏ	cái	1	3
8	Giấy da	đôi	1	2
9	Bít tất	đôi	2	1
10	Áo ấm	cái	1	3
11	Caravat	cái	1	2
12	Quần, áo đi mưa	bộ	1	3

Quần, áo thu đông và áo ấm được trang bị cho các địa phương từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc và 5 tỉnh Tây Nguyên; các địa phương còn lại được trang bị quần, áo xuân hè.

2. Màu trang phục:

- Quần, áo, mũ, bát tất màu cỏ úa;
- Dây lưng nhỏ màu nâu, khóa màu vàng;
- Giày da màu đen.

3. Kiểu trang phục

a) Áo thu đông:

- Áo mặc trong may kiểu sơ mi dài tay, cổ đứng (có thắt caravat);

- Áo mặc ngoài may kiểu veston dài tay, thân áo trước có 4 túi may ốp ngoài, cúc áo bằng nhựa cùng màu vải. Trên tay trái của áo có gắn phù hiệu Công an xã.

b) Áo xuân hè may kiểu bludông dài tay, cổ đứng; thân áo trước có 2 túi ngực may ốp ngoài, cúc áo bằng nhựa cùng màu vải. Trên tay trái áo có gắn phù hiệu Công an xã (hình lá chắn cao 90 mm, rộng 70 mm, nền màu xanh lục, đường viền xung quanh phù hiệu màu vàng, trên nền phù hiệu có hàng chữ Công an xã);

c) Quần may theo kiểu quần âu;

d) Mũ mềm, phía trên có gắn phù hiệu Công an xã (hình lá chắn, trên nền biểu tượng ở giữa có hình thanh kiếm và ngôi sao năm cánh màu vàng, dưới biểu tượng là hình nửa bánh xe và có hình cuốn thư màu vàng, trên nền cuốn thư có chữ “Công an xã” màu đỏ).

4. Trang phục, phù hiệu và Giấy chứng nhận của Công an xã phải được quản lý chặt chẽ theo đúng chế độ quy định và chỉ được sử dụng khi thi hành công vụ.

Nghiêm cấm việc cho mượn, cho thuê, mua, bán trái phép trang phục, phù hiệu Công an xã.

5. Bộ trưởng Bộ Công an quy định cụ thể và hướng dẫn chi tiết mẫu trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã; quy định việc cấp, đổi, thu hồi và xử lý vi phạm đối với trường hợp làm mất Giấy chứng nhận Công an xã.

Điều 7. Chế độ, chính sách đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên

1. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được hưởng chế độ lương, phụ cấp theo quy định của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

2. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế.

Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ Công an hướng dẫn việc thực hiện bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế đối với Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên theo quy định của Luật bảo hiểm xã hội, Luật bảo hiểm y tế.

3. Trưởng Công an xã có thời gian phục vụ liên tục từ đủ 60 tháng trở lên được hưởng phụ cấp thâm niên mỗi năm bằng 1% lương và phụ cấp hiện hưởng; có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng mà chưa đủ điều kiện nghỉ hưu thì được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương và phụ cấp đóng bảo hiểm hiện hưởng.

Phụ cấp thâm niên được chi trả hàng tháng cùng kỳ lương và dùng để đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế.

4. Phó trưởng Công an xã và Công an viên có thời gian công tác liên tục từ đủ 15 năm trở lên nếu nghỉ việc vì lý do chính đáng thì được hưởng trợ cấp một lần, cứ mỗi năm công tác được tính bằng 1,5 tháng mức bình quân phụ cấp hiện hưởng; khi được cử đi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ được hưởng chế độ bồi dưỡng bằng mức tiền ăn cơ bản của chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân; khi đi công tác được hưởng chế độ như đối với công chức cấp xã.

5. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi làm nhiệm vụ thường trực sẵn sàng chiến đấu tại những nơi thuộc địa bàn trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự được hưởng trợ cấp mỗi ngày bằng 0,05 lần của lương tối thiểu chung. Trường hợp làm nhiệm vụ cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì

được cơ quan đã ra quyết định huy động bố trí nơi nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền tàu xe một lần đi, về.

6. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị ốm đau trong thời gian công tác được khám, chữa bệnh tại các cơ sở y tế và được hỗ trợ thanh toán tiền khám, chữa bệnh từ nguồn ngân sách địa phương, mức hỗ trợ cụ thể do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

7. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị tai nạn trong làm nhiệm vụ, trong khi tập trung đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ hoặc trên đường đi làm nhiệm vụ, trên đường đi, về nơi tập trung huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ theo quyết định triệu tập của cấp có thẩm quyền thì được hưởng các chế độ như sau:

a) Được thanh toán chi phí y tế trong quá trình sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định thương tật, xuất viện;

b) Sau khi điều trị, được Ủy ban nhân dân xã giới thiệu đi giám định khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người có tham gia bảo hiểm xã hội thì thực hiện trợ cấp một lần hoặc hàng tháng theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội. Trường hợp người chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên thì được hưởng chế độ trợ cấp một lần, mức trợ cấp do

Bộ Công an và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn cụ thể;

c) Người bị tai nạn làm khiếm khuyết một hay nhiều bộ phận cơ thể hoặc chức năng, biểu hiện dưới những dạng tật khác nhau, làm suy giảm khả năng hoạt động, khiến cho lao động, học tập gặp nhiều khó khăn thì được hưởng các chế độ ưu đãi theo quy định của pháp luật đối với người tàn tật;

d) Trường hợp bị chết, kể cả chết trong thời gian điều trị lần đầu, nếu người bị chết có tham gia bảo hiểm xã hội thì thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; trường hợp người bị chết chưa tham gia bảo hiểm xã hội thì người chịu trách nhiệm mai táng được nhận tiền mai táng bằng 08 (tám) tháng lương tối thiểu và gia đình của người đó được trợ cấp một lần bằng 05 (năm) tháng lương tối thiểu.

8. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên bị thương, hy sinh trong khi làm nhiệm vụ hoặc vì lý do thi hành công vụ, được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

9. Kinh phí chi trả các chế độ bị tai nạn do ngân sách địa phương chi trả. Đối với người có tham gia bảo hiểm xã hội thì do quỹ bảo hiểm xã hội chi trả.

Điều 8. Bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của Công an xã

1. Nguồn kinh phí bảo đảm cho hoạt động của

Công an xã gồm ngân sách trung ương và ngân sách địa phương.

2. Nhà nước bảo đảm kinh phí và cơ sở vật chất phục vụ hoạt động, đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách và các điều kiện cần thiết khác cho Công an xã.

3. Chi ngân sách nhà nước bảo đảm cho hoạt động của Công an xã được thực hiện như sau:

a) Nhiệm vụ chi của Bộ Công an:

- Bảo đảm công tác đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng về chính trị, pháp luật, nghiệp vụ cho lực lượng Công an xã do Bộ Công an tổ chức và bảo đảm chế độ bồi dưỡng cho Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi học tập tại các khóa đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng đó;

- Sản xuất, mua sắm, sửa chữa vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang thiết bị, mẫu trang phục, phù hiệu, Giấy chứng nhận Công an xã;

- Chi tổng kết, khen thưởng trong công tác xây dựng lực lượng Công an xã do Bộ Công an tổ chức;

- Các khoản chi khác cho Công an xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm của Bộ Công an.

b) Nhiệm vụ chi của địa phương:

- Chi trả tiền lương, phụ cấp và đóng, nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

- Thực hiện các chế độ, chính sách: bồi dưỡng, trợ cấp, ốm đau, thai sản, tai nạn, bị thương, bị hy sinh hoặc tử trận;

- Chi cho công tác đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chính trị, pháp luật, nghiệp vụ do địa phương tổ chức và bảo đảm chế độ bồi dưỡng cho Phó trưởng Công an xã và Công an viên khi được cử đi học tập tại các đợt đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng đó;

- Mua sắm trang phục, phù hiệu và in, cấp Giấy chứng nhận Công an xã theo mẫu quy định của Bộ Công an;

- Chi sơ kết, tổng kết và khen thưởng đơn vị, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác xây dựng lực lượng Công an xã do địa phương tổ chức;

- Các khoản chi khác cho Công an xã theo quy định của pháp luật thuộc trách nhiệm của địa phương;

Đối với một số nhiệm vụ chi nếu đã thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế thì do cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả, ngân sách nhà nước không thực hiện nhiệm vụ chi này;

c) Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán ngân sách bảo đảm cho hoạt động của Công an xã được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan bảo đảm kinh phí thực hiện Pháp lệnh Công an xã và Nghị định này theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2009 và thay thế Nghị định

số 40/1999/NĐ-CP ngày 23 tháng 6 năm 1999 của Chính phủ về Công an xã.

2. Bộ trưởng Bộ Công an chịu trách nhiệm quy định cụ thể và hướng dẫn chi tiết thi hành Nghị định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ
Thủ tướng
NGUYỄN TẤN DŨNG

**3. THÔNG TƯ SỐ 12/2010/TT-BCA
NGÀY 08-4-2010 CỦA BỘ CÔNG AN**

**Quy định cụ thể thi hành một số điều
của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định
số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009
quy định chi tiết thi hành một số điều
của Pháp lệnh Công an xã**

*Căn cứ Pháp lệnh Công an xã ngày 21 tháng 11
năm 2008;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07
tháng 9 năm 2009 quy định chi tiết thi hành một
số điều của Pháp lệnh Công an xã;*

*Căn cứ Nghị định số 77/2009/NĐ-CP ngày 15
tháng 9 năm 2009 quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;*

*Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số
điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số
73/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2009 quy
định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh
Công an xã như sau:*

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã (Nghị định số 73/2009/NĐ-CP) về xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; về nhiệm vụ, quyền hạn của Công an xã; tổ chức, xây dựng lực lượng Công an xã và trang bị cho Công an xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Công an xã, Công an thị trấn nơi chưa bố trí tổ chức Công an chính quy (gọi chung là Công an xã) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến tổ chức, hoạt động của Công an xã trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự

1. Xã, thị trấn (gọi chung là xã) trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự bao gồm: xã có đường biên giới quốc gia; xã đảo; xã nội địa, xã ven biển có vị trí quan trọng về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng hoặc xã có tình hình an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội thường xuyên có diễn biến phức tạp.

2. Giám đốc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi chung là Công an cấp tỉnh) có trách nhiệm đề xuất, lập danh sách xã trọng

điểm, phức tạp về an ninh, trật tự trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp duyệt, ký đề nghị Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định.

Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, chủ trì, phối hợp với các Tổng cục, các đơn vị có liên quan của Bộ Công an nghiên cứu, trình Bộ trưởng Bộ Công an xem xét, quyết định danh sách xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự; trường hợp cần thiết thì mời Giám đốc Công an cấp tỉnh để trao đổi thống nhất trước khi trình Bộ trưởng Bộ Công an.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỤ THỂ CỦA CÔNG AN XÃ

Điều 4. Nắm tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tiếp nhận, phân loại, xử lý các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã

1. Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội mà Công an xã phải nắm vững bao gồm những vấn đề chủ yếu sau đây:

a) Tình hình hoạt động của các đối tượng có tiền án, tiền sự; người được đặc xá, tha tù trước thời hạn; người chấp hành xong hình phạt tù; bị can, bị cáo đang tại ngoại; người bị cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi

cư trú; người bị kết án phạt tù nhưng chưa có quyết định thi hành án hoặc được hoãn, tạm đình chỉ chấp hành án phạt tù hoặc được hưởng án treo; người phải chấp hành hình phạt cải tạo không giam giữ, cấm cư trú, quản chế, cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, tước một số quyền công dân; người phải chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn; người bị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh, trường giáo dưỡng nhưng được hoãn hoặc được tạm đình chỉ chấp hành quyết định; người nghiện ma túy hoặc sau cai nghiện ma túy;

b) Biểu hiện và hành vi tham nhũng, tiêu cực, lãng phí; các hiện tượng tụ tập, gây rối trật tự công cộng, khiêu khích đông người; chia rẽ, gây mất đoàn kết trong nhân dân; tổ chức, lôi kéo, kích động người khác chống lại chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; các vụ việc về chính trị, hình sự, kinh tế; các tệ nạn xã hội và vi phạm pháp luật khác xảy ra trên địa bàn xã;

c) Tình hình biến động về dân cư và những người ở nơi khác đến cư trú, làm ăn, sinh sống trên địa bàn xã. Đối với xã biên giới, bờ biển, hải đảo, cần nắm vững tình hình xâm nhập, hoạt động và cư trú trái phép của người nước ngoài trên địa bàn xã;

d) Tình hình an ninh, trật tự, an toàn xã hội xảy ra trong cơ quan, doanh nghiệp, trường học, tổ chức, đoàn thể ở cơ sở và tình hình khác có liên

quan đến công tác bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội; sơ hở, thiếu sót trong việc thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và đề xuất biện pháp khắc phục.

2. Các tin tức, vụ việc về an ninh, trật tự, an toàn xã hội đều phải được thẩm tra, xác minh, phân loại để có biện pháp xử lý thích hợp:

a) Trường hợp hành vi vi phạm chưa đến mức phải xử lý bằng biện pháp pháp luật thì phải nhắc nhở, giải thích, giáo dục người có hành vi vi phạm, giúp họ có ý thức chấp hành pháp luật, tôn trọng đạo đức xã hội và quy định của địa phương;

b) Trường hợp hành vi vi phạm đến mức phải xử lý vi phạm hành chính, nếu hành vi vi phạm đó thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Trưởng Công an xã thì tiến hành xử phạt; trường hợp vượt quá thẩm quyền xử phạt của Trưởng Công an xã thì chuyển hồ sơ vi phạm lên cấp có thẩm quyền để xử phạt theo quy định; trường hợp người thực hiện hành vi vi phạm thuộc đối tượng bị áp dụng các biện pháp xử lý vi phạm hành chính khác thì lập hồ sơ chuyển lên cấp có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp hành vi vi phạm có dấu hiệu tội phạm thì lập hồ sơ ban đầu, lấy lời khai người bị hại, người biết việc, tổ chức cấp cứu nạn nhân, bảo vệ hiện trường (nếu có), thu giữ, bảo quản hiện vật, phương tiện vi phạm theo quy định của pháp luật và báo ngay cho cơ quan Công an cấp trên để có biện pháp xử lý kịp thời;

d) Trường hợp tụ tập đông người, gây rối trật tự công cộng hoặc những vụ việc phức tạp về an ninh, trật tự, vượt quá thẩm quyền và khả năng giải quyết của Công an xã thì phải tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp có biện pháp xử lý phù hợp, không để tình hình phức tạp thêm, đồng thời phải báo ngay cho Công an cấp trên để có biện pháp xử lý thích hợp.

3. Tình hình an ninh, trật tự và các vụ việc, tin tức thu nhận được có liên quan đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội đều phải lưu vào hồ sơ theo đúng quy định và hướng dẫn của Công an cấp trên. Những thông tin quan trọng phải báo cáo Ủy ban nhân dân cùng cấp và Công an cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo.

Điều 5. Làm nòng cốt trong xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc

Công an xã có trách nhiệm tham mưu, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp về chủ trương, kế hoạch, nội dung, hình thức, biện pháp phát động, duy trì và đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc; tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức, trách nhiệm bảo vệ an ninh Tổ quốc cho nhân dân; chăm lo xây dựng, củng cố và đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức quần chúng bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở, giúp các tổ chức này hoạt động có hiệu quả và trở thành hạt nhân thúc đẩy phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn xã.

Điều 6. Phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội; bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ tính mạng, tài sản của cá nhân, cơ quan, tổ chức trên địa bàn xã

Công an xã có trách nhiệm chủ trì phối hợp với cơ quan, tổ chức và lực lượng khác trên địa bàn xã:

1. Tham mưu, đề xuất với cấp ủy Đảng và Ủy ban nhân dân cùng cấp về nội dung, biện pháp phổ biến, giáo dục pháp luật; phát động phong trào toàn dân tham gia đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và tổ chức thực hiện tốt các mặt công tác đó; kịp thời phát hiện, giải quyết và tham gia giải quyết tốt các mâu thuẫn mới nảy sinh trong quần chúng nhân dân, các hiện tượng tiêu cực dễ phát sinh tội phạm và vi phạm pháp luật khác; có kế hoạch xây dựng cơ sở quần chúng để nắm tình hình an ninh, trật tự; phát hiện, theo dõi những hiện tượng nghi vấn, những người có biểu hiện vi phạm pháp luật để có biện pháp đấu tranh, ngăn chặn kịp thời.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về an ninh, trật tự, an toàn xã hội của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi phạm tội, tệ nạn xã hội và các hành vi vi phạm pháp luật khác xảy ra trên địa bàn xã.

Điều 7. Thực hiện công tác quản lý cư trú, giấy chứng minh nhân dân và các giấy tờ đi lại khác.

Công an xã có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện công tác đăng ký, quản lý cư trú theo thẩm quyền; nắm tình hình hộ khẩu, nhân khẩu trên địa bàn xã; xây dựng kế hoạch kiểm tra cư trú; tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ giải quyết đăng ký tạm trú, thông báo lưu trú, khai báo tạm vắng của công dân; nắm chắc và thực hiện chế độ báo cáo lên Công an cấp trên về tình hình, số lượng nhân khẩu là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đang thực tế cư trú trên địa bàn; tiếp nhận, giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến đăng ký, quản lý cư trú.

2. Nắm số người từ đủ 14 tuổi trở lên chưa được cấp giấy chứng minh nhân dân, các trường hợp hết hạn sử dụng hoặc mất giấy chứng minh nhân dân để lập danh sách, báo cáo đề xuất Trưởng Công an cấp huyện cấp, cấp lại giấy chứng minh nhân dân cho công dân; kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng giấy chứng minh nhân dân trên địa bàn xã; thực hiện chế độ thông tin, báo cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác này theo thẩm quyền.

Điều 8. Thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; về phòng cháy và chữa cháy; quản lý về an ninh, trật tự đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn xã

Công an xã có trách nhiệm:

1. Nắm tình hình số lượng, địa điểm cơ quan, tổ chức được trang bị vũ khí quân dụng, vũ khí thể thao, công cụ hỗ trợ, những đơn vị kinh doanh, sản xuất vật liệu nổ; tình hình vũ khí trang bị cho lực lượng dân quân tự vệ; danh sách người có súng săn; lập kế hoạch kiểm tra, hướng dẫn tổ chức, cá nhân được phép sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý trường hợp mua bán, vận chuyển, tàng trữ, sử dụng trái phép hoặc chiếm đoạt vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và những trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ; thực hiện chế độ thống kê, báo cáo theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Công an cấp trên.

2. Thực hiện các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, về bảo vệ môi trường; phối hợp với các cơ quan, tổ chức tiến hành kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tổ chức và cá nhân trên địa bàn xã chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, về bảo vệ môi trường; đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức xây dựng lực lượng quần chúng làm công tác phòng cháy và chữa cháy tại chỗ; có kế hoạch, phương án chủ động đối phó kịp thời khi cháy, nổ xảy ra.

3. Nắm tình hình, số lượng các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự trên địa bàn xã, lập danh sách, thống kê số lượng cơ sở và người làm việc tại các cơ sở kinh doanh đó; tiếp nhận hồ sơ cam kết thực hiện các điều kiện về an

ninh, trật tự; thực hiện quy định của pháp luật trong quản lý về an ninh, trật tự đối với các cơ sở cho thuê lưu trú theo thẩm quyền; phối hợp với Công an cấp trên kiểm tra, hướng dẫn các cơ sở kinh doanh có điều kiện về an ninh, trật tự, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về an ninh, trật tự của các cơ sở kinh doanh đó; thực hiện nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo Công an cấp trên về công tác quản lý ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên địa bàn xã.

Điều 9. Tổ chức bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm đang lẩn trốn trên địa bàn xã

Công an xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm đang lẩn trốn trên địa bàn xã. Trường hợp gặp khó khăn, vượt quá khả năng của Công an xã thì phải báo cáo ngay lên Công an cấp trên trực tiếp để có sự chỉ đạo, hỗ trợ kịp thời.

Sau khi bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm hoặc tiếp nhận người phạm tội tự thú, đầu thú, phải lập biên bản theo quy định và dẫn giải ngay đối tượng lên Công an cấp trên; trường hợp ban đêm hoặc đường xa, không thể dẫn giải ngay lên Công an cấp trên được thì phải tổ chức quản lý chặt chẽ người bị bắt tại trụ sở Công an xã hoặc trụ sở Ủy ban nhân dân xã và phải bố trí người canh gác, không để người bị bắt bỏ trốn hoặc tự sát. Việc quản lý đối

tượng nêu trên phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật; trường hợp người bị bắt là đối tượng nguy hiểm thì được khóa tay, tước vũ khí, hung khí của đối tượng, đồng thời phải bằng mọi cách báo ngay với cơ quan Công an cấp trên để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Điều 10. Huy động người, phương tiện trong trường hợp cấp thiết

1. Trong trường hợp cấp thiết, để cấp cứu người bị nạn, cứu hộ, cứu nạn, đuổi bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm thì Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã được Trưởng Công an xã ủy quyền được huy động người, phương tiện của tổ chức, cá nhân để thực hiện nhiệm vụ và phải trả lại ngay phương tiện đã huy động khi tình huống chấm dứt và phải báo cáo ngay với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về việc huy động đó; người huy động phải chịu trách nhiệm cá nhân trước Ủy ban nhân dân xã và trước pháp luật về việc huy động của mình.

2. Trường hợp phương tiện của tổ chức, cá nhân được huy động bị hư hỏng thì chủ phương tiện được bồi thường theo quy định của pháp luật. Nếu việc huy động của Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã rõ ràng là không cần thiết hoặc trái pháp luật mà dẫn đến hư hỏng phương tiện, thì người huy động phải chịu trách nhiệm cá nhân trong việc bồi hoàn thiệt hại đã được bồi thường cho chủ phương tiện theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Tham gia phối hợp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông

1. Công an xã có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân cùng cấp có kế hoạch tuyên truyền, hướng dẫn nhân dân chấp hành đúng các quy định của pháp luật về bảo đảm trật tự, an toàn giao thông (đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa); tham gia phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông trên địa bàn xã. Việc tham gia phối hợp với lực lượng Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự, an toàn giao thông phải theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Công an cấp trên.

2. Nghiêm cấm Công an xã tùy tiện đặt ra các quy định riêng trái với quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông hoặc tùy tiện ngăn chặn, kiểm soát, gây khó khăn, cản trở cho người và phương tiện tham gia giao thông.

Điều 12. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật

Ngoài các nhiệm vụ cụ thể quy định tại Pháp lệnh công an xã và hướng dẫn tại Thông tư này, Công an xã có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ khác về an ninh, trật tự, an toàn xã hội do cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Công an cấp trên giao. Trường hợp nhiệm vụ được giao không phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công an xã hoặc cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã có ý kiến chỉ đạo khác với ý kiến chỉ đạo của Công an

cấp trên thì phải kiến nghị, đề xuất với cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã có sự điều chỉnh cho phù hợp; trường hợp cần thiết thì phải báo cáo Trưởng Công an cấp huyện để có sự phối hợp, chỉ đạo kịp thời, đúng pháp luật, bảo đảm sự thống nhất giữa cấp ủy Đảng, Ủy ban nhân dân xã và Công an cấp trên.

Chương III

XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG CÔNG AN XÃ

Điều 13. Các chức danh của Công an xã và bố trí Công an xã

1. Công an xã gồm các chức danh: Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên, được bố trí như sau:

a) Mỗi xã được bố trí một Phó trưởng Công an xã; xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự và xã loại 1, xã loại 2 theo quy định tại Nghị định số 159/2005/NĐ-CP ngày 27-12-2005 của Chính phủ về phân loại đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn được bố trí không quá hai Phó trưởng Công an xã;

b) Mỗi thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc và đơn vị dân cư tương đương (viết gọn là thôn, bản) được bố trí một Công an viên. Đối với thôn, bản thuộc xã trọng điểm, phức tạp về an ninh, trật tự và xã loại 1, xã loại 2 được bố trí không quá hai Công an viên.

Đơn vị dân cư tương đương với thôn, bản là đơn vị dân cư của thị trấn được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị bố trí Công an viên tại đơn vị dân cư này.

c) Tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã được bố trí không quá ba Công an viên làm nhiệm vụ thường trực 24/24 giờ hàng ngày.

2. Căn cứ vào quy định của Nghị định số 73/2009/NĐ-CP, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22-10-2009 về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định Phó trưởng Công an xã và Công an viên thuộc chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và quyết định cụ thể số lượng Phó trưởng Công an xã, Công an viên thường trực, Công an viên của từng xã, từng thôn, bản.

3. Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động, cách chức Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 10 của Pháp lệnh công an xã và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

4. Trưởng Công an xã có trách nhiệm báo cáo xin ý kiến chỉ đạo của Trưởng Công an cấp huyện trước khi đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận, miễn nhiệm Công an viên.

Trong thời hạn năm ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo của Công an xã, Trưởng Công an cấp huyện phải có văn bản trả lời để Công an xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã ra quyết định công nhận, miễn nhiệm Công an viên.

Điều 14. Tuyển chọn công dân vào Công an xã

1. Công dân Việt Nam được tuyển chọn vào Công an xã phải đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP và quy định khác của pháp luật có liên quan. Trường hợp đặc biệt, ở miền núi, vùng sâu, vùng xa mà không thể có người đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định để làm Trưởng Công an xã thì phải báo cáo Giám đốc Công an cấp tỉnh trước khi bổ nhiệm Trưởng Công an xã.

2. Việc tuyển chọn Công an xã phải bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch. Đối với người được dự kiến đề nghị bổ nhiệm vào vị trí Trưởng Công an xã và Phó trưởng Công an xã, Ủy ban nhân dân xã phải tổ chức lấy ý kiến đại diện các thôn, bản và chi bộ đảng nơi người đó sinh hoạt (nếu là đảng viên) trước khi xem xét, giới thiệu. Trưởng Công an xã, Trưởng Công an cấp huyện có trách nhiệm tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp có quy hoạch, kế hoạch tuyển chọn, bố trí, sử dụng Công an xã bảo đảm ổn định, lâu dài, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở.

3. Hồ sơ tuyển chọn vào Công an xã gồm:

a) Đơn xin tham gia lực lượng Công an xã;

b) Bản khai lý lịch cá nhân có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã;

c) Giấy khám sức khỏe của cơ sở y tế từ cấp huyện trở lên;

d) Bằng tốt nghiệp hoặc giấy chứng nhận trình độ học vấn theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TRANG BỊ CHO CÔNG AN XÃ

Điều 15. Trang bị, quản lý vũ khí, công cụ hỗ trợ

1. Tùy đặc điểm, tình hình của từng xã, Công an xã được trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ, bao gồm: súng trường, súng tiểu liên; roi cao su, roi điện, dùi cui các loại. Giám đốc Công an cấp tỉnh căn cứ vào đặc điểm tình hình, yêu cầu công tác bảo đảm an ninh, trật tự của địa phương, lập báo cáo đề xuất trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ cho Công an xã gửi về Bộ Công an (qua Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật) để có kế hoạch trang bị cho phù hợp.

2. Vũ khí, công cụ hỗ trợ của Công an xã phải được quản lý tập trung, bảo đảm an toàn, chắc chắn, tại trụ sở hoặc nơi làm việc của Công an xã và thực hiện theo đúng chế độ quy định về đăng ký, quản lý, bảo dưỡng vũ khí, công cụ hỗ trợ. Trưởng Công an xã phải thường xuyên kiểm tra việc chấp hành các quy định về trang bị, quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ; trường hợp bị mất, hư hỏng hoặc thất lạc vũ khí, công cụ hỗ trợ, phải báo cáo ngay với Trưởng Công an cấp huyện.

3. Vũ khí, công cụ hỗ trợ của Công an xã chỉ được trang bị để làm nhiệm vụ và phải do Trưởng Công an xã hoặc Phó trưởng Công an xã được phân công phụ trách quyết định; khi thực hiện nhiệm vụ xong, phải giao lại ngay cho người có trách nhiệm trực tiếp quản lý. Việc giao, nhận vũ khí, công cụ hỗ trợ phải có ký nhận và ghi vào sổ theo dõi, quản lý theo quy định. Phải thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo về tình hình quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của Công an xã như sau: Định kỳ hàng quý, Công an xã báo cáo Công an cấp huyện (qua Đội Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội); định kỳ 6 tháng một lần, Công an cấp huyện báo cáo Công an cấp tỉnh (qua Phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội); định kỳ hàng năm, Công an cấp tỉnh báo cáo Bộ (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự an toàn xã hội).

4. Việc sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ phải thực hiện theo đúng quy định của pháp luật và chỉ được sử dụng trong trường hợp thực sự cần thiết để chủ động tấn công tội phạm, truy bắt người phạm tội quả tang, người có quyết định truy nã, truy tìm, đối tượng côn đồ hung hãn, chống người thi hành công vụ hoặc trong trường hợp phòng vệ chính đáng và những trường hợp cấp thiết khác theo quy định của pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hành vi mua, bán, trao đổi, sử dụng trái phép vũ khí, công cụ hỗ trợ; giao vũ khí, công cụ hỗ trợ cho người không có trách nhiệm

mượn, sử dụng; mang vũ khí, công cụ hỗ trợ khi không thi hành nhiệm vụ hoặc mang về nhà riêng.

Điều 16. Hồ sơ, sổ sách và trang, thiết bị, phương tiện cần thiết

Công an xã được trang bị hồ sơ, tủ đựng hồ sơ, bàn, ghế, sổ sách và các trang, thiết bị, phương tiện cần thiết để làm việc. Trên cơ sở đề xuất của Trưởng Công an xã, Ủy ban nhân dân cùng cấp có kế hoạch hoặc trình Ủy ban nhân dân cấp trên kế hoạch mua sắm, trang bị phương tiện phục vụ công tác cho Công an xã, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở địa bàn cơ sở.

Điều 17. Giấy chứng nhận Công an xã

1. Trưởng Công an xã, Phó trưởng Công an xã và Công an viên được sử dụng “Giấy chứng nhận Công an xã” do Công an cấp huyện cấp và phải mang theo khi thi hành nhiệm vụ.

Công an cấp huyện có trách nhiệm quản lý chặt chẽ việc cấp, đổi, thu hồi Giấy chứng nhận Công an xã.

Người được cấp Giấy chứng nhận Công an xã có trách nhiệm giữ gìn, bảo quản và không được cho người khác mượn hoặc sử dụng; nếu bị mất hoặc hư hỏng, phải báo cáo ngay với Trưởng Công an xã để báo cáo Công an cấp huyện; khi không làm Công an xã, phải trả lại Giấy chứng nhận Công an xã cho cơ quan đã cấp; trường hợp để mất hoặc cho mượn Giấy chứng nhận Công an xã thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà có thể

bị xử lý kỷ luật hoặc xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. “Giấy chứng nhận Công an xã” được làm bằng giấy cứng, khổ 9cm x 7cm, mặt trước nền màu nâu, chữ màu vàng nhạt; mặt sau nền màu vàng nhạt, chữ màu đen; chữ “Giấy chứng nhận Công an xã” màu đỏ, theo mẫu sau:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG AN XÃ

Mặt trước

GIẤY CHỨNG NHẬN CÔNG AN XÃ		
<table border="1"><tr><td> Ảnh 3x4 </td></tr></table>	Ảnh 3x4	Họ và tên: Năm sinh: Công an xã: Chức danh: Có giá trị đến hết ngày... tháng... năm Số:..... Ngày ... tháng ... năm Trưởng Công an huyện (Ký tên, đóng dấu)
Ảnh 3x4		

Mặt sau

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm tổ chức thực hiện và chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về Công an xã theo thẩm quyền; chỉ đạo Ủy ban nhân dân và Công an các cấp, các cơ quan, tổ chức ở địa phương thực hiện các quy định của Pháp lệnh Công an xã, Nghị định số 73/2009/NĐ-CP, hướng dẫn của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; xây dựng Công an xã trong sạch, vững mạnh, đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở cơ sở.

2. Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho Công an xã trong công tác quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội; quản lý, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, chế độ hồ sơ, sổ sách, biểu mẫu tài liệu phục vụ cho công tác Công an xã; tổ chức in và cấp mẫu “Giấy chứng nhận Công an xã” cho các địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư này.

3. Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cho Công an xã trong công tác đấu tranh phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác.

4. Tổng cục An ninh II chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn Công an xã nắm tình hình và thực hiện các mặt công tác về an ninh chính trị, an ninh nội bộ, an ninh nông thôn; phòng, chống các loại tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, các hành vi lợi dụng tôn giáo, dân tộc để hoạt động chống lại chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân và hướng dẫn thực hiện thống nhất chế độ quản lý, sử dụng hồ sơ, biểu mẫu phục vụ cho các công tác đó.

5. Tổng cục Xây dựng lực lượng Công an nhân dân tổ chức, chỉ đạo việc tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về Công an xã; chỉ đạo việc điều động sĩ quan, hạ sĩ quan Công an nhân dân đảm nhiệm các chức danh Công an xã theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an.

6. Tổng cục Hậu cần - Kỹ thuật chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện thống nhất về trang phục và các trang, thiết bị khác cho Công an xã; phối hợp với Tổng cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự, an toàn xã hội, Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc xem xét, quyết định trang bị cụ thể số lượng, chủng loại vũ khí, công cụ hỗ trợ cho Công an xã theo quy định của pháp luật và đề nghị của Công an cấp tỉnh.

7. Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc có trách nhiệm chủ trì phối hợp với

các đơn vị liên quan hướng dẫn, chỉ đạo tổ chức xây dựng lực lượng Công an xã, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc theo quy định của Pháp lệnh Công an xã, Nghị định số 73/2009/NĐ-CP, hướng dẫn của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

8. Cục Tài chính có trách nhiệm bố trí kinh phí bảo đảm và hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí bảo đảm cho hoạt động của Công an xã theo các nhiệm vụ chi quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 73/2009/NĐ-CP.

9. Giám đốc Công an cấp tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về Công an xã; tham mưu, đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp về các vấn đề có liên quan đến tổ chức, hoạt động và các chế độ, chính sách cho Công an xã; đề xuất các giải pháp, chủ trương, kế hoạch, biện pháp nhằm thực hiện các quy định của pháp luật về Công an xã.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 5 năm 2010 và thay thế Thông tư số 08/1999/TT-BCA (V19) ngày 10-8-1999 của Bộ Công an hướng dẫn thực hiện Nghị định số 40/1999/NĐ-CP ngày 23-6-1999 của Chính phủ về Công an xã.

2. Tổng cục trưởng các Tổng cục, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Bộ Công an, Giám đốc Công an cấp tỉnh, Giám đốc Sở Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Thủ trưởng các cơ

quan, tổ chức có liên quan đến tổ chức, hoạt động và thực hiện chế độ, chính sách đối với Công an xã chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc nảy sinh, Công an các đơn vị, địa phương, các cơ quan, tổ chức có liên quan phản ánh về Bộ Công an (qua Cục Xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc) để có hướng dẫn kịp thời.

BỘ TRƯỞNG

Đại tướng LÊ HỒNG ANH

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Chú dẫn của Nhà xuất bản</i>	5
<i>Phần I</i>	
CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG AN XÃ TRONG PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT Ở CƠ SỞ	7
I. Chức năng, nhiệm vụ của Công an xã	7
1. Vị trí của Công an xã	7
2. Chức năng của Công an xã	8
3. Nhiệm vụ của Công an xã	8
4. Quyền hạn của Công an xã	21
5. Tổ chức của Công an xã	25
6. Nguyên tắc làm việc của Công an xã	28
7. Mối quan hệ công tác của Công an xã	30
II. Vai trò của Công an xã trong phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở	31
1. Định nghĩa phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở	31
2. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở	31
3. Đặc điểm và yêu cầu của công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở	32

4. Vai trò, trách nhiệm của Công an xã trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật ở cơ sở	36
<i>Phần II</i>	
NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA PHÁP LỆNH CÔNG AN XÃ NĂM 2008; LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2006 VÀ CÁC VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH	45
I. Nội dung cơ bản của pháp lệnh Công an xã năm 2008 và văn bản hướng dẫn thi hành	45
1. Nội dung cơ bản của Pháp lệnh Công an xã năm 2008	45
2. Tổ chức triển khai thi hành Pháp lệnh Công an xã năm 2008	62
3. Nội dung cơ bản của Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã	63
II. Nội dung cơ bản của Luật cư trú năm 2006 và thẩm quyền của Công an xã trong quản lý cư trú	76
1. Nội dung cơ bản của Luật cư trú năm 2006	76
2. Thẩm quyền của công an xã trong quản lý cư trú	107
<i>Phần III</i>	
PHỤ LỤC	113
1. Pháp lệnh công an xã năm 2008	113
2. Nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã	129

3. Thông tư số 12/2010/TT-BCA ngày 08-4-2010 của Bộ Công an quy định cụ thể thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã và nghị định số 73/2009/NĐ-CP ngày 07-9-2009 quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Công an xã

142

Chịu trách nhiệm xuất bản
TS. NGUYỄN DUY HÙNG
Chịu trách nhiệm nội dung
Đại tá PHÙNG THIÊN TÂN

Biên tập nội dung: NGUYỄN VŨ THANH HẢO
ĐÀO ANH TUẤN
NGUYỄN HẢI ANH
Trình bày bìa: PHƯƠNG MAI
Chế bản vi tính: NGUYỄN THỊ HẰNG
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN HẢI ANH

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

12/86 phố Duy Tân, Cầu Giấy - Hà Nội ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222

E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn, website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- LUẬT CÔNG AN NHÂN DÂN
- LUẬT AN NINH QUỐC GIA
- LUẬT DÂN QUÂN TỰ VỆ
- LUẬT CƯ TRÚ NĂM 2006
VÀ VĂN BẢN HƯỚNG DẪN THI HÀNH



8935211121942